

**BÁO CÁO
VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2019,
TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2020**

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2019:

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 03/12/2018 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 7 - khóa XI về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng trên địa bàn năm 2019; được sự quan tâm của Chính phủ và các bộ, ngành trung ương, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát của HĐND tỉnh, sự phối hợp của Mặt trận, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, nhân dân và các doanh nghiệp trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội đạt được kết quả khá khả quan trên các lĩnh vực, quốc phòng - an ninh được giữ vững.

I. VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH, ĐỐI NGOẠI NĂM 2019 (có biểu số 1 kèm theo)

Kết thúc năm 2019 dự ước có 19/21 chỉ tiêu mà Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra có khả năng đạt và vượt kế hoạch⁽¹⁾. Trong đó: Tổng sản phẩm trong tỉnh (theo giá so sánh 2010) tăng 8,16% so với năm 2018 (Nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,35%, công nghiệp - xây dựng tăng 10,47%, dịch vụ tăng 8,79%, thuế sản phẩm tăng 9,56%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp; trong đó nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 37,34%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,42%, dịch vụ chiếm 34,25%. GRDP bình quân đầu người đạt 49,8 triệu đồng.

1. Về lĩnh vực kinh tế: (có biểu số 2 kèm theo)

1.1. Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước đạt 28.521 tỷ đồng, bằng 99,93% kế hoạch, tăng 5,29% so với cùng kỳ. Cơ cấu cây trồng tiếp tục được điều chỉnh phù hợp lợi thế của địa phương và gắn với thị trường. Nhiều mô hình sản xuất rau, hoa, quả ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ đã đem lại thu nhập tăng thêm 30-40% trên 01 đơn vị diện tích. Chăn nuôi có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, tăng mạnh chăn nuôi trang trại, tập trung theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao. Tập trung công tác bảo vệ và phát triển rừng. Các công trình thủy lợi tiếp tục được đầu tư theo hướng đa mục tiêu; đã làm tốt công tác dự báo, điều tiết nguồn nước phục vụ sản xuất, phòng tránh úng ngập. Chương trình tưới nước tiết kiệm đã phát huy hiệu quả trong điều kiện biến đổi khí hậu và hạn hán. Đã thu hút được nhiều dự án đầu tư về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành và phát triển các liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất nông lâm nghiệp. Kết quả bước đầu phát huy hiệu quả về thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cơ sở chế biến và doanh nghiệp ký kết, hợp tác với nông dân, hợp tác xã nhằm phát triển các vùng nguyên liệu như: rau, cây ăn quả, cây dược liệu, cây cà phê...

¹ Chỉ tiêu không đạt: (1) Tỷ lệ che phủ của rừng đạt 46,45% nhưng chỉ tiêu trồng mới được 4.873 ha rừng, đạt 97,2% kế hoạch; (2) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 87,21% (kế hoạch 89%).

a) Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 533.441 ha, đạt 99,5% kế hoạch, giảm 0,46%⁽²⁾. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 593.463 tấn, bằng 102,2% kế hoạch, tăng 3,91%. Nhìn chung diện tích gieo trồng năm 2019 đảm bảo kế hoạch, các nhóm cây lương thực, cây thực phẩm giữ ổn định diện tích⁽³⁾; cây cao su, cà phê chỉ tập trung trồng tái canh trên diện tích bị sâu bệnh, già cỗi, năng suất thấp, hướng đến phát triển bền vững, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác và phòng trừ bệnh hại. Công tác quản lý dịch bệnh trên cây trồng được quan tâm. Tuy nhiên, vẫn có một số bệnh trên cây trồng như sâu keo mùa thu hại ngô, khảm lá virus hại sắn, bệnh trắng lá mía có diễn biến phức tạp.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành xây dựng các tiêu chí để hỗ trợ người dân có diện tích hồ tiêu bị chết do mưa kéo dài năm 2018 khôi phục sản xuất theo văn bản số 11140/BTC-NSNN ngày 23/9/2019 của Bộ Tài chính.

Đã chuyển đổi 659 ha đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu của thị trường⁽⁴⁾. Tái canh 2.561 ha cà phê, đạt 109,7% kế hoạch⁽⁵⁾. Ứng dụng công nghệ tưới nước tiên tiến và tiết kiệm nước cho 25.634 ha⁽⁶⁾. Có 08 doanh nghiệp triển khai thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo mô hình cánh đồng lớn với 165 điểm xây dựng, tổng diện tích 8.841 ha (mía, lúa, sắn, cà phê), với 3.607 hộ tham gia⁽⁷⁾.

Công tác quản lý giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp được tăng cường. Thanh tra, kiểm tra 190 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, phát hiện và xử lý 34 sơ sở vi phạm.

b) Chăn nuôi: Theo số liệu thống kê (thời điểm tháng 10/2019), đàn trâu có 14.010 con, tăng 1,35% so với cùng kỳ; đàn bò 385.806 con, tăng 1,19%; đàn heo 308.746 con, giảm 19,51% so với cùng kỳ. Sản lượng thịt thương phẩm tăng, thịt trâu bò hơi tăng 0,72%, thịt heo hơi tăng 9,62%. Từ đầu năm đến nay có 13 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô lớn⁽⁸⁾. Người dân đã chú trọng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, quy trình nuôi dưỡng...

Về tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi: Tính đến ngày 15/11/2019, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra tại 3.372 hộ/ 395 thôn/106 xã, phường, thị trấn của 15 huyện, thị xã, thành phố (Kông Chro và Đak Pơ chưa phát sinh bệnh); với 29.869 con mắc bệnh và tiêu hủy, tổng trọng lượng 1.491,25 tấn. Đã có 80 xã, phường, thị trấn dịch bệnh đã qua 30

² Trong đó: Diện tích cây lương thực 120.730 ha, đạt 98,39% KH, giảm 0,13%; diện tích cây tinh bột có củ 79.112 ha, đạt 117,03% KH, tăng 10,91%; diện tích cây thực phẩm 51.050 ha, đạt 109,15% KH, tăng 9,15%; diện tích cây công nghiệp ngắn ngày 42.173 ha, đạt 83,93% KH, giảm 12,85%; diện tích cây hàng năm khác 9.566 ha, đạt 105,12 % KH, tăng 9,73 %; diện tích cây công nghiệp dài ngày 218.360 ha, đạt 94,68% KH, giảm 5,23%; cây ăn quả 11.749 ha, đạt 133,51% KH, tăng 34,34% so với cùng kỳ; cây dược liệu, cây lâu năm khác 701 ha.

³ Giảm 12.039 ha do chết và kém phát triển ở các dự án chuyển rừng nghèo sang trồng cao su.

⁴ Trong đó chuyển sang trồng ngô 26 ha, khoai lang 186 ha, sắn 45 ha, rau đậu các loại 238,6 ha, cây hàng năm khác 157,7 ha, cây ăn quả 6,6 ha

⁵ Lũy kế thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2019 đã tái canh 12.082 ha/13.660 ha, đạt 88,4% so với cả giai đoạn 2016 - 2020. Xây dựng 38 mô hình điểm về sản xuất và tái canh cà phê bền vững; 15 vườn mẫu sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn 4C, VietGAP; thành lập, củng cố 09 HTX, 10 Tổ hợp tác sản xuất cà phê bền vững.

⁶ Trong đó: 2.915 ha hồ tiêu, 11.105 ha cà phê, 3.499 ha cây ăn quả, 4.212 ha rau, màu, 2.312 ha mía, 1.591 ha các loại cây trồng khác.

⁷ Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh đã hình thành 03 vùng liên kết sản xuất rau an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, với quy mô diện tích 53 ha, có 198 hộ dân, 01 doanh nghiệp và 02 HTX tham gia; 01 vùng liên kết sản xuất bơ theo tiêu chuẩn VietGAP, với quy mô diện tích 112 ha, có 71 hộ dân và 01 doanh nghiệp tham gia.

⁸ 13 dự án đầu tư: 12.000 heo nái, 160 heo đực giống, 54.000 heo thịt, 4.829 bò thịt, 5.000 tấn thức ăn gia súc/năm. Hiện nay, toàn tỉnh có 205 trại chăn nuôi, trong đó 126 trại chăn nuôi heo, 26 trại bò, 53 trại gia cầm với số lượng 100.440 con heo, 14.020 con bò, 404.000 con gia cầm (trong đó có 83 trại chăn nuôi gia công cho Công ty Cổ phần chăn nuôi CP, với 56.800 con heo; 286.000 con gà).

ngày và đã được công bố hết dịch⁹). UBND tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo các biện pháp phòng, ngăn chặn dịch bệnh, kịp thời hỗ trợ kinh phí cho người chăn nuôi và người tham gia chống dịch.

c) Thủy sản: Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn phát triển theo quy mô hộ gia đình với diện tích ao, hồ. Hiện có 14.410 ha mặt nước sản xuất thủy sản; sản lượng thủy sản ước đạt 6.350 tấn, tăng 5,48% so với cùng kỳ. Triển khai chương trình thả cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản với số lượng khoảng 145.000 con (Trắm cỏ, chép, mè trắng, mè hoa, mè vinh, trôi, rô phi đơn tính).

d) Sản xuất lâm nghiệp: Triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2019, tỉnh đã cho tạm ứng 30,014 tỷ đồng để chăm sóc rừng, trồng rừng. Hướng dẫn các địa phương, đơn vị chủ rừng triển khai kế hoạch trồng rừng; trong đó xác định rõ vị trí theo lô, khoảnh, tiểu khu; xác định đúng đối tượng cần hỗ trợ kinh phí trồng rừng; rà soát, kiểm tra việc chuẩn bị đất, cây giống. Kết quả trồng được 4.873 ha rừng, đạt 97,2% kế hoạch (do các huyện Đông Trường Sơn lượng mưa thấp không đảm bảo trồng mới); giao khoán quản lý bảo vệ rừng và hợp đồng bảo vệ rừng 153.890 ha rừng, đạt 100,58% kế hoạch; chăm sóc 14.197 ha rừng, đạt 100% kế hoạch; khai thác 13,6 nghìn m³ gỗ rừng trồng, đạt 113,61% kế hoạch, giảm 4,8% so với cùng kỳ. Tổ chức tuyên truyền và ký cam kết an toàn lửa rừng 282 đợt, với 18.059 lượt người tham gia. Phối hợp với Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật triển khai xây dựng hồ sơ khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng.

Trong năm công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh có chuyển biến rõ nét. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng được kiểm soát chặt chẽ. Ý thức của chính quyền, cán bộ và nhân dân trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ngày càng nâng cao. Các vụ vi phạm lâm luật được điều tra xử lý nghiêm. Đã xảy ra 08 vụ cháy rừng, thiệt hại 91,35 ha¹⁰. Phát hiện 476 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp¹¹, giảm 44 vụ so với cùng kỳ; đã xử lý hành chính 407 vụ, hình sự 36 vụ (tăng 11 vụ so với cùng kỳ); tịch thu 803,3 m³ gỗ các loại và 142 phương tiện; thu nộp ngân sách hơn 2,8 tỷ đồng. Triển khai thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm về công tác quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai, quản lý tài chính tại Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ka Nak, Lơ Ku, Kông Hđé và Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ. Bán đấu giá 1.231 m³/1.682,3 m³ gỗ tịch thu với số tiền là hơn 5,3 tỷ đồng.

- Thu tiền dịch vụ môi trường rừng ước đạt 95 tỷ đồng, bằng 71% kế hoạch, giảm 22,76% so với cùng kỳ (trong đó thu tiền trồng rừng thay thế 5,6 tỷ đồng); chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đạt 100% so với số thu thực tế trong năm.

1.2. Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được đặc biệt quan tâm, UBND tỉnh kịp thời ban hành các Công điện chỉ đạo các sở, ngành, địa phương đơn vị chủ động triển khai các biện pháp phòng tránh, ứng phó với mưa, bão, hạn hán. Tuy nhiên, vẫn có thiệt hại về người và tài sản, cụ thể: Chết 04 người; hơn 3.740 ha cây trồng các loại bị ảnh hưởng, giảm năng suất (trong đó 2.881 ha cây trồng các loại bị hạn, 859 ha bị ảnh hưởng do mưa, bão); 342 ngôi nhà bị hư hỏng, tốc mái; sạt lở hư, hỏng một số tuyến đường, tuyến kênh thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ kinh phí để

⁹ Hiện còn 100 thôn/26 xã, phường, thị trấn của 10 huyện, TX, TP có lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi.

- Các địa phương đã hỗ trợ 8,33 tỷ đồng cho các hộ có lợn mắc bệnh, tiêu hủy.

¹⁰ Trong đó: Cháy lướt thảm thực bì 33,13 ha; cháy diện tích rừng trồng dặm (năm 2016) 0,52 ha; cháy rừng trồng chưa nghiệm thu thành rừng 25,2 ha; cháy cây keo, bởi lời của người dân 32,5 ha.

¹¹ Trong đó phá rừng làm rẫy 38 vụ, chế biến gỗ và lâm sản trái phép 04 vụ, khai thác rừng trái phép 39 vụ, vi phạm quy định về mua bán, vận chuyển, cất giữ lâm sản trái phép 282 vụ, vi phạm khác 12 vụ.

khắc phục thiệt hại tại Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 01/11/2019; hiện các sở, ngành đang đề xuất phân bổ kinh phí.

1.3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu giai đoạn 2019-2020. Xây dựng Đề án đầu tư nguồn lực phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững cho các thôn, làng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025 định hướng đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, làng khu vực biên giới xây dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện Quyết định số 1385/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh, hiện các địa phương đã rà soát, lựa chọn xem xét công nhận 30 sản phẩm OCOP (trong đó có 07 sản phẩm 4 sao, 23 sản phẩm 3 sao). Tiếp tục triển khai xây dựng làng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đã thu hồi quyết định và bằng công nhận 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Ia Sao, huyện Ia Grai và xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ) giai đoạn 2011 - 2015 chưa đạt 19 tiêu chí theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020. Đến nay, 58 xã đạt 19 tiêu chí; 15 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí; 77 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí; 34 xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí; bình quân 01 xã đạt được 13,55 tiêu chí. Thành phố Pleiku được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018. Thị xã An Khê đang hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2019. Dự kiến đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có thêm 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên toàn tỉnh là 72 xã, đạt tỷ lệ 39,1%; phấn đấu có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 69 làng nông thôn mới theo Chỉ thị số 12-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Tổ chức sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học chất lượng cao và sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Đã huy động, lồng ghép trên 2.276,1 tỷ đồng từ các nguồn vốn để thực hiện Chương trình, trong đó vốn ngân sách nhà nước 1693,9 tỷ đồng, gồm: vốn đầu tư trực tiếp 1.027 tỷ đồng (ngân sách trung ương 323,9 tỷ đồng, ngân sách địa phương 703,1 tỷ đồng), vốn lồng ghép 666,8 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách 582,3 triệu đồng (vốn tín dụng 416,97 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp 50,44 tỷ đồng, cộng đồng dân cư đóng góp 114,89 tỷ đồng).

1.4. Công nghiệp: Một số nhà máy mới đi vào hoạt động cuối năm 2018 và 2019 như: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vạn Phát (công suất 200 tấn tinh bột/ngày), nhà máy nhiệt điện sinh khối An Khê (110MW), thủy điện Ia Grai 2 (7,5 MW), thủy điện Plei Keo công suất 10,5MW, thủy điện Krông Pa 2 công suất 15 MW, thủy điện Đak Ble công suất 5, nhà máy điện mặt trời Krông Pa (49MW), nhà máy điện mặt trời Chư Ngọc (15 MW), trung tâm chế biến rau quả Daveco,... đã góp phần cho ngành công nghiệp đạt mục tiêu kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) ước đạt 21.126 tỷ đồng, bằng 100,02% kế hoạch, tăng 7,28% so với cùng kỳ; trong đó công nghiệp khai khoáng đạt 86,96% kế hoạch, giảm 13,04%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 100,18% kế hoạch, tăng 8,14%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước đạt 100,04% kế hoạch, tăng 6,22%; công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 100,47% kế hoạch, tăng 6,67%⁽¹²⁾.

¹² Các sản phẩm có giá trị tăng so với cùng kỳ: Sản lượng điện sản xuất tăng 5,16%; chế biến tinh bột sắn tăng 35,76%; xi măng tăng gấp 12,4 lần; đá Granit tăng 0,52%; phân vi sinh tăng 0,4%; chế biến sữa tăng 32,11%...

Hiện 222/222 xã, phường, thị trấn của tỉnh đã có điện lưới quốc gia, với 356.705 hộ dân sử dụng điện, đạt 99,76%. Toàn tỉnh có 48 công trình thủy điện (08 công trình thủy điện lớn, 40 công trình thủy điện vừa và nhỏ), 02 công trình điện sinh khối và 02 công trình điện mặt trời đã đưa vào sản xuất với công suất 2.449,75 MW. Năm 2019 toàn tỉnh tiết kiệm hơn 18,4 triệu Kwh (tương đương 37,7 tỷ đồng).

Khu Công nghiệp Trà Đa thu hút thêm 03 dự án với tổng vốn đăng ký 140 tỷ đồng và chấm dứt hoạt động đầu tư 01 dự án. Hiện có 49 nhà đầu tư triển khai 55 dự án (có 04 dự án FDI), tổng vốn đầu tư đăng ký 2.138 tỷ đồng; có 40 dự án đã đi vào hoạt động, giá trị sản xuất ước đạt 2.302 tỷ đồng (giảm 25% so với cùng kỳ), nộp ngân sách nhà nước 53 tỷ đồng (tăng 3%), kim ngạch xuất khẩu đạt 62 triệu USD (giảm 61%), giải quyết việc làm cho 1.983 lao động (tăng 12%), với mức lương bình quân 5,2 triệu đồng/người/tháng. Tổ chức khánh thành công trình Quốc môn - Cửa khẩu quốc tế Lê Thanh. Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh thu hút thêm 07 dự án với tổng vốn đăng ký 20,9 tỷ đồng và thu hồi chủ trương đầu tư 02 dự án. Hiện có 27 nhà đầu tư triển khai 33 dự án, tổng vốn đăng ký 405,7 tỷ đồng; có 10 dự án đã đi vào hoạt động, tổng doanh thu ước đạt 540 tỷ đồng. Kim ngạch xuất, nhập khẩu qua Cửa khẩu đạt 53 triệu USD (giảm 30%). Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Khu công nghiệp Nam Pleiku, nhà đầu tư đang hoàn thành các thủ tục để khởi công trong tháng 12/2019. Trên địa bàn tỉnh hiện có 11 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 526 ha, có 08 cụm công nghiệp đã giải phóng mặt bằng và đang đầu tư hạ tầng, thu hút 52 dự án đầu tư với diện tích 80,28 ha, tổng vốn đầu tư gần 1.000 tỷ đồng, có 26 dự án đã đi vào hoạt động.

1.5. Đầu tư - xây dựng:

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 26.000 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, tăng 15,56% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư công năm 2019 (kể cả nguồn vốn kéo dài từ năm 2018 sang năm 2019 và vốn bổ sung) là 3.312,526 tỷ đồng⁽¹³⁾. **Tính đến 20/10/2019**, khối lượng thực hiện đạt 1.967,4 tỷ đồng, bằng 59,3% kế hoạch, giải ngân đạt 2.010,7 tỷ đồng bằng 60,07% kế hoạch (trong đó vốn ngân sách tỉnh giải ngân đạt 68,2%, vốn ngân sách trung ương giải ngân đạt 80,5%, vốn ODA giải ngân đạt 48%, vốn kéo dài giải ngân đạt 52,6%, vốn trái phiếu Chính phủ 24,9%). UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đi kiểm tra thực tế đôn đốc giải ngân, tuy nhiên vẫn có một số dự án giải ngân chậm, UBND tỉnh đã phê bình và yêu cầu kiểm điểm, xem xét khi bình xét thi đua năm 2019. Thực hiện Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 29/10/2019 của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 2470/UBND-KTTH ngày 06/11/2019 về tiếp tục triển khai nhiệm vụ giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019; đồng thời chỉ đạo phân công các đồng chí lãnh đạo trực tiếp theo dõi các dự án chậm. Phấn đấu đến hết năm 2019 giải ngân hết kế hoạch vốn đã giao.

1.6. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch:

Việc lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện đúng theo quy định.

Về việc lập quy hoạch chung xây dựng: Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai lập, thẩm định 11 quy hoạch chung xây dựng, trong đó có 10 dự án điều chỉnh quy hoạch

- Các sản phẩm giảm so với cùng kỳ: Đường tỉnh chế giảm 37,07%; sản phẩm MDF giảm 12,52%.

¹³ Trong đó vốn giao đầu năm là 3092,146 tỷ đồng, Ngân sách trung ương bổ sung 89 tỷ đồng. Vốn ODA bổ sung theo Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2019 là 131,38 tỷ đồng.

chung xây dựng các thị trấn thuộc các huyện⁽¹⁴⁾, 01 dự án lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh.

1.7. Thương mại - xuất nhập khẩu:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 70.060 tỷ đồng, bằng 102,58% kế hoạch, tăng 20,16% so với cùng kỳ. Nhìn chung lượng hàng hoá dồi dào, đa dạng, đáp ứng được nhu cầu ngày tăng cao của nhân dân, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán, các kỳ nghỉ lễ. Hình thức mua sắm, bán hàng qua mạng phát triển mạnh. Các doanh nghiệp tích cực thực hiện Chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, cung ứng hàng hóa thiết yếu đến vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 tăng 0,29% so với tháng 9, tăng 1,37% so với cùng kỳ, tăng 0,63% so với cuối năm 2018. Tính chung 10 tháng chỉ số CPI tăng 0,95% so với cùng kỳ.

Các lực lượng chức năng đã tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Từ đầu năm đến nay các lực lượng thành viên Ban chỉ đạo 389 tỉnh đã phát hiện 2.954 vụ vi phạm (giảm 26,6%), khởi tố xử lý hình sự 60 vụ, xử lý vi phạm hành chính 2.634 vụ; xử phạt vi phạm và bán hàng hóa tịch thu với số tiền 53,7 tỷ đồng.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 ước thực hiện 500 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 6,38% so với cùng kỳ⁽¹⁵⁾. Tuy giá các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực như cà phê, cao su, tiêu hạt... giảm so với cùng kỳ, nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng ổn định do việc gia tăng xuất khẩu ở một số mặt hàng như hoa quả tươi, nước ép hoa quả, trái cây đóng hộp, hạt điều nhân, tinh bột sắn...

Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 90 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, giảm 9,17% so với cùng kỳ. Chủ yếu do giảm nhập mặt hàng gỗ nguyên liệu và sản lát.

1.8. Tài chính - Ngân hàng:

a) Tài chính:

Thu ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn đạt 4.908 tỷ đồng, bằng 109% dự toán trung ương giao, bằng 100,06% dự toán HĐND tỉnh giao (bằng 98,16% kế hoạch phân đầu), tăng 8,86% so với cùng kỳ; trong đó thu từ DNNN trung ương đạt 86,3% dự toán HĐND tỉnh giao, thu từ DNNN địa phương đạt 114,3%, khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 97,9%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,5 lần, thuế thu nhập cá nhân đạt 81,6%, thuế bảo vệ môi trường đạt 95,6%, thu tiền sử dụng đất đạt 121,9%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 đạt 12.547,6 tỷ đồng, bằng 106,4% dự toán trung ương giao, 102,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 10,9% so với cùng kỳ. Thực hiện đúng quy định việc tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên của từng địa phương, cơ quan, đơn vị với số tiền 221,71 tỷ đồng (ngân sách cấp tỉnh 92,98 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 128,73 tỷ đồng). Đảm bảo kịp thời các nhiệm vụ chi mà dự toán HĐND tỉnh đã thông qua và các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh quốc phòng,... UBND tỉnh đã ban hành chương trình hành động và triển khai thực hiện nghiêm túc việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện đúng quy định về mua sắm tập trung, mua sắm tài sản

¹⁴ Gồm các thị trấn: Nhơn Hòa, Kbang, Kông Chro, Chư Ty, Ia Kha, Ia Ly, Phú Hòa, Chư Prông, Phú Túc, Phú Thiện.

¹⁵ Xuất khẩu cà phê 180.000 tấn/294 triệu USD, giảm 16,28% về lượng, giảm 22,63% về giá trị; mùn cao su 3.700 tấn/5,45 triệu USD, tăng 5,71% về lượng, tăng 8,98% về giá trị; sản lát 7.000 tấn/1,75 triệu USD, giảm 75,86% về lượng, giảm 75,13%; sản phẩm gỗ 7 triệu USD tương đương cùng kỳ; hàng khác 191,8 triệu USD, tăng 2,7 lần so với cùng kỳ.

chuyên dùng; rà soát việc sở hữu nhà - đất; thực hiện nghiêm các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước.

b) Ngân hàng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh đã điều hành linh hoạt các công cụ, chính sách tiền tệ để đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán, đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ, chấp hành nghiêm túc các mức lại suất huy động, cho vay tối đa. Các chi nhánh ngân hàng thương mại tiếp tục triển khai các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi như: Cho vay tái canh cà phê, hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, tưới tiết kiệm nước, chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, chương trình bình ổn thị trường, cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, bố trí vốn cho vay đối với các lĩnh vực, ngành kinh tế ưu tiên... Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đến cuối năm 2019 ước đạt 37.000 tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ; tổng dư nợ cho vay 93.200 tỷ đồng, tăng 6,5% (nguồn vốn tín dụng 5.000 tỷ đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dư nợ đạt 21,1 tỷ đồng với 955 khách hàng). Tuy nhiên, nợ xấu tăng cao, chiếm 2,9% tổng dư nợ, tăng 1,19% so với cùng kỳ. Năm 2019, tỉnh đã tiếp tục bổ sung 30 tỷ đồng vốn ngân sách tỉnh, ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách (tổng vốn ủy thác từ ngân sách tỉnh đến nay là 130 tỷ đồng).

1.9. Giao thông vận tải: Trên địa bàn tỉnh hiện có 27 hợp tác xã và 504 đơn vị được cấp giấy phép kinh doanh vận tải đường bộ, với 3.980 phương tiện; có 09 bến xe khách (ngoài ra có 03 bến xe đang triển khai các bước đầu tư xây dựng theo hình thức xã hội hóa); 11 cơ sở đào tạo lái xe (05 cơ sở có chức năng đào tạo lái xe ô tô); 12 trung tâm sát hạch lái xe; 06 dây chuyền kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ¹⁶). Ngành giao thông vận tải đã hướng dẫn các đơn vị kinh doanh vận tải xây dựng kế hoạch vận tải phục vụ trong dịp Tết, các đợt nghỉ lễ; thực hiện đúng quy định giá cước vận tải; tăng cường phương tiện, nâng cao chất lượng dịch vụ và tạo thuận lợi tối đa cho nhân dân đi lại; thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn kỹ thuật của các phương tiện vận tải. Tổ chức kiểm tra xe ô tô đưa đón học sinh, đã kịp thời xử lý, chấn chỉnh, nhắc nhở đối với các trường hợp vi phạm. Tăng cường công tác kiểm tra, chấn chỉnh vi phạm về chở hàng quá khổ, quá tải, kiểm tra tốc độ vận hành của phương tiện kinh doanh vận tải thông qua thiết bị giám sát hành trình. Tập trung duy tu, sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa bão. Thành lập Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng phục vụ thi công dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 19 thuộc dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải xử lý sự cố hư hỏng nền, mặt đường thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Chư Sê.

Cảng Hàng không Pleiku đã ngừng khai thác đường bay từ Pleiku - Vinh và ngược lại từ ngày 01/3/2019. Tập đoàn FLC đã khai thác đường bay Pleiku - Hà Nội và ngược lại với tần suất 01 chuyến/ngày. Hiện có 03 chuyến bay/ngày Gia Lai - TP. Hồ Chí Minh (và ngược lại), 03 chuyến/ngày Gia Lai - Hà Nội, 03 chuyến/tuần Gia Lai - Hải Phòng. Năm 2019, các hãng hàng không đã thực hiện 4.700 chuyến bay đi và đến, vận chuyển 780.000 lượt hành khách, 830 tấn hàng hóa. Chủ động làm việc với Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam để sớm điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không Pleiku làm cơ sở đầu tư nâng cấp mở rộng nhà ga hành khách Cảng hàng không Pleiku.

Doanh thu vận tải ước đạt 5.700 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, tăng 11,98% so với cùng kỳ.

¹⁶ Tổ chức 141 kỳ sát hạch, cấp mới 23.064 GPLX (18.020 GPLX mô tô hạng A1, 5.044 GPLX ô tô); kiểm định 46.876 lượt phương tiện và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho 42.239 lượt phương tiện.

1.10. Tài nguyên và môi trường: Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện. Triển khai xây dựng bảng giá đất 2020-2024 và kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Kiểm tra, rà soát các dự án đã được giao đất nhưng đến nay không thực hiện đúng cam kết và hợp đồng, đề xuất thu hồi, thanh lý hợp đồng theo đúng quy định. Đề án điều tra, đánh giá khoanh định vùng cấm và vùng hạn chế khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn năm 2040. Ban hành Kế hoạch thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh. Giao đất cho 64 tổ chức, với tổng diện tích 946,67 ha; cho 48 tổ chức thuê đất với tổng diện tích 1.938,6 ha. Cấp 08 giấy phép thăm dò khoáng sản, 15 giấy phép khai thác khoáng sản. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường 13 dự án; phương án cải tạo, phục hồi môi trường 11 dự án. Tập trung kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản.

UBND thành phố Pleiku tiếp tục chấn chỉnh, khắc phục công tác quản lý đất đai tại địa phương theo Kết luận thanh tra số 2405/KL-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh¹⁷; các sai phạm liên quan việc san lấp, phân lô, tách thửa, bán nền, xây dựng công trình, nhà ở không đúng quy định của pháp luật được chỉ đạo xử lý kiên quyết, nghiêm túc theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 31/10/2019, toàn tỉnh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đạt 96,91%, với diện tích 1.000.125,12 ha và 818.394 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó: đất của tổ chức đạt 99,98%, đất hộ gia đình, cá nhân đạt 92,67%).

1.11. Thực hiện tốt cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Theo kết quả công bố sơ bộ dân số trên địa bàn tỉnh (có đến ngày 01/4/2019) là 374.512 hộ với 1.513.847 người (trong đó: thành thị 438.276 người, nông thôn 1.075.571 người; nam 758.589 người, nữ 755.258 người), dân tộc thiểu số 699.791 người (chiếm 46,23%), tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ là 9,6%, diện tích nhà ở bình quân đầu người 19,8 m²/người. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương sử dụng số liệu này để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

2. Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, kêu gọi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, kinh tế tập thể:

- Theo công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2018 của tỉnh đứng thứ 33 toàn quốc, đứng thứ 2 khu vực Tây Nguyên, tăng 10 bậc so với năm 2017; điểm tổng hợp đạt 63,08 điểm, tăng 2,17 điểm so với 2017⁽¹⁸⁾. Theo công bố của Bộ Nội vụ, chỉ số cải cách hành chính (Par Index) năm 2018 của tỉnh đứng thứ 50/63 tỉnh, thành phố, với chỉ số trung bình đạt 74,56, bằng vị trí xếp hạng năm 2017 và đứng thứ 3 khu vực Tây Nguyên⁽¹⁹⁾. UBND tỉnh đã rà soát, phân tích đánh giá cụ thể từng tiêu chí, các mặt yếu kém của từng sở, ngành, địa phương để chỉ đạo xây dựng kế hoạch khắc phục.

- Đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Kế hoạch triển khai NQ 139/NQ-CP về cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp để

¹⁷ Theo Kế hoạch khắc phục số 2330/KH-UBND ngày 09/10/2019 của UBND thành phố Pleiku.

¹⁸ Lâm Đồng đứng thứ 27 (giảm 5 bậc), Đắk Lắk 40 (giảm 9 bậc), Kon Tum 59 (tăng 2 bậc), Đắk Nông 63 (không tăng, giảm).

¹⁹ Đắk Lắk đứng thứ 43 (không tăng, giảm), Lâm Đồng 47 (tăng 01 bậc), Đắk Nông 60 (giảm 04 bậc), Kon Tum 62 (giảm 04 bậc).

chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương triển khai thực hiện ngay từ đầu năm. Lắng nghe và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Mời đại diện các hiệp hội doanh nghiệp tham dự các hội nghị có liên quan của tỉnh, hội nghị trực tuyến của Chính phủ, các bộ, ngành trung ương để doanh nghiệp nắm, tham gia, đồng hành trong quá trình triển khai thực hiện. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp được tham gia các hội chợ, triển lãm, góp phần quảng bá sản phẩm; tổ chức đối thoại định kỳ với cộng đồng doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Hàng tuần, Chủ tịch UBND tỉnh đã trực tiếp giải quyết các vướng mắc đối với các dự án đầu tư, chỉ đạo kiểm điểm, phê bình một số sở, ngành, địa phương, chủ đầu tư chậm tiến độ.

- Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh trong năm 2019 đã tiếp nhận 36.047 hồ sơ, giải quyết 34.897 hồ sơ (có 05 hồ sơ trễ hạn), đang giải quyết 1.150 hồ sơ.

- Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là trong công tác cải cách thủ tục hành chính tiếp tục có chuyển biến tích cực; tăng cường công khai thông tin lên Cổng/Trang thông tin điện tử, công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh. Kien toàn Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai. Các sở, ngành, địa phương đã cung cấp 2.044 thủ tục hành chính công trực tuyến mức độ 2; 325 thủ tục mức độ 3 và 141 thủ tục mức độ 4. Đã thực hiện chuyển giao 05 Bộ phận tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND cấp huyện sang Bưu điện huyện (Ia Grai, Mang Yang, Chư Sê, Krông Pa và Pleiku); tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả việc thực hiện chuyển giao để tiếp tục thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện nay có 17/17 UBND cấp huyện; 17/20 đơn vị cấp sở, ban, ngành; 222/222 UBND cấp xã đã được triển khai mô hình "Một cửa điện tử liên thông". Đã tiếp nhận 285.436 hồ sơ (trong đó: 4.158 hồ sơ trễ đã xử lý (chiếm 1,5% trên tổng số hồ sơ đang xử lý), 111 hồ sơ trễ đang xử lý (chiếm 1,1%), tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt 98,5%.

- Có 900 doanh nghiệp thành lập mới, đạt 100% kế hoạch, tăng 16,58% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký 5.850 tỷ đồng, tăng 28,57%. Có 92 doanh nghiệp giải thể (tăng 7,7%), 141 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động (tăng 21,4%), 112 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại (tăng 27,6%). Toàn tỉnh hiện có 5.858 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 95.510 tỷ đồng. Nhìn chung hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ (biểu số 3 kèm theo).

- Tình hình kêu gọi đầu tư có chuyển biến tích cực, nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế đã quan tâm, tìm hiểu cơ hội hợp tác, đầu tư. Năm 2019, có 53 dự án được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký 8.200 tỷ đồng, có 30 dự án đã đưa vào hoạt động, với tổng vốn đầu tư ước đạt 3.410 tỷ đồng. Có 80 dự án được các doanh nghiệp quan tâm lập thủ tục đầu tư với số vốn khoảng 31.000 tỷ đồng.

UBND tỉnh đã trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt bổ sung quy hoạch 12 dự án điện mặt trời, với tổng công suất 805 MWp và 32 dự án điện gió, với công suất 5.546,4 MW; tạo điều cho các nhà đầu tư khảo sát, nghiên cứu 43 dự án điện gió, với công suất dự kiến 6.061 MW.

- Công tác phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã được chỉ đạo quyết liệt và có nhiều chuyển biến. Các hợp tác xã sau chuyển đổi đã từng bước khắc phục tồn tại, yếu kém, tổ chức lại hoạt động, bổ sung thêm ngành nghề mới, đẩy mạnh liên doanh, liên kết. Từ đầu năm đến nay đã thành lập mới 47 hợp tác xã, 01 liên hiệp hợp tác xã, củng cố hoạt động 01 hợp tác xã và giải thể 10 hợp tác xã. Toàn tỉnh hiện có 250 hợp tác xã (trong đó 245

hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012⁽²⁰⁾, 05 hợp tác xã chưa chuyển đổi). Việc triển khai liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp và hợp tác xã được đẩy mạnh⁽²¹⁾. Tập trung triển khai thực hiện các mô hình hợp tác xã kiểu mới, nông hội trên địa bàn tỉnh, trong đó UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo mỗi địa phương lập thí điểm 01 mô hình hợp tác xã kiểu mới và 01 mô hình nông hội⁽²²⁾. Tổ chức Hội nghị tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Trung ương về kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh; Diễn đàn tháo gỡ khó khăn và kết nối cung cầu cho hợp tác xã.

3. Về văn hoá - xã hội: (có biểu số 4 kèm theo)

3.1. Giáo dục - Đào tạo: Hoạt động dạy và học đảm bảo theo kế hoạch, các nhiệm vụ trọng tâm được toàn ngành thực hiện nghiêm túc, tích cực; chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao; kế hoạch tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số được chú trọng. Thực hiện đúng, kịp thời các chế độ, chính sách hỗ trợ đối với học sinh và nhà giáo. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo nhu cầu học tập cho học sinh, không có học sinh nào nghỉ học vì thiếu trường, thiếu lớp. Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 diễn ra an toàn, đúng quy chế với tỷ lệ tốt nghiệp toàn tỉnh (sau phúc khảo) là 90,78%.

Toàn tỉnh hiện có 770 trường mầm non, phổ thông (giảm 16 trường so với năm học 2018-2019, do triển khai đề án sáp nhập trường, lớp trên địa bàn tỉnh) với 12.409 lớp và 402.214 học sinh; tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 88,5% (đạt kế hoạch); tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp THCS đạt 90% (đạt kế hoạch); có 331 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 42,98% (đạt kế hoạch)⁽²³⁾. Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh việc dạy thêm học thêm, phòng chống tai nạn đuối nước, không để xảy ra tình trạng lạm thu trong trường học. Ban hành Kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ hoạt động giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của tỉnh giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2019 -2025" trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng tỉnh lần 10.

3.2. Y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình:

Mạng lưới và nguồn lực y tế không ngừng được củng cố và phát triển. Toàn tỉnh hiện có 4.120 giường bệnh, đạt tỷ lệ 27,1 giường bệnh/vạn dân (đạt kế hoạch); 4.355 cán bộ y tế (trong đó 1.170 bác sỹ, 84 dược sỹ), đạt tỷ lệ 7,7 bác sỹ/vạn dân (đạt kế hoạch); 90% số xã có bác sỹ; 100% số xã có nữ hộ sinh. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 87,8% (đạt kế hoạch).

Công tác xã hội hóa y tế được chú trọng, đã góp phần tích cực trong việc khám chữa bệnh và giảm tải các bệnh viện công lập, đặc biệt là các bệnh viện tuyến tỉnh. Toàn tỉnh có 721 cơ sở hành nghề y tư nhân và 846 cơ sở hành nghề dược tư nhân. Bệnh viện Đại học Y Dược Hoàng Anh Gia Lai hoạt động ổn định, tạo được uy tín cao trong nhân dân; các bệnh viện chuyên khoa mắt (Bệnh viện Mắt Cao Nguyên, Bệnh viện Mắt Quốc tế Sài Gòn-Gia Lai) bước đầu triển khai có hiệu quả. Bệnh viện Đa khoa tỉnh liên doanh, liên kết đặt các thiết bị chẩn đoán, điều trị kỹ thuật cao tại Bệnh viện, giúp nâng cao hiệu

²⁰ Gồm: 192 HTX nông nghiệp, 26 HTX vận tải, 10 HTX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, 06 HTX xây dựng, 05 HTX thương mại và 06 quỹ tín dụng nhân dân; với 17.568 thành viên và giải quyết việc làm cho 1.822 lao động, doanh thu ước đạt 125,3 tỷ đồng.

²¹ Đến nay có 08 doanh nghiệp liên kết với 18 HTX.

²² Đến nay có 01 HTX kiểu mới (huyện Phú Thiện), 06 nông hội (Pleiku 02, An Khê 02, Phú Thiện 02) được thành lập.

²³ Gồm: 98 trường mầm non, 110 trường tiểu học, 108 trường THCS, 15 trường THPT.

quả khám chữa bệnh, giảm số trường hợp chuyển viện, góp phần làm giảm chi phí điều trị cho người bệnh.

Trên địa bàn không xảy ra dịch lớn trên địa bàn; các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm có khả năng gây dịch và các bệnh lây truyền qua đường máu, đường tiêu hóa và đường hô hấp đa số giảm so với cùng kỳ. Tuy có gia tăng số ca mắc sởi, sốt rét và sốt xuất huyết⁽²⁴⁾ nhưng hầu hết được kiểm soát và khống chế tốt, không để phát sinh thành dịch; không ghi nhận ca mắc các dịch bệnh mới nổi như Cúm A, MERS-CoV, Ebola, bệnh do virus Zika. Việc cung ứng thuốc, vắc xin và vật tư y tế cho phòng chống dịch, khám chữa bệnh cơ bản được đảm bảo. Có 2.058.690 lượt người khám bệnh tại các cơ sở y tế (có 1.546.807 lượt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế). Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 92,8%; phát hiện 12 bệnh nhân phong, 685 bệnh nhân lao, 123 bệnh nhân tâm thần, 51 bệnh nhân nhiễm HIV, 07 bệnh nhân AIDS mới.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm; đã kiểm tra 255 cơ sở, phát hiện 64 cơ sở vi phạm. Trong năm đã xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm với 45 người mắc, tử vong 01.

3.3. Văn hoá - Thể thao - Du lịch:

Các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán, các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện nổi bật của tỉnh được tổ chức chu đáo. Công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc được chú trọng. Tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế về khảo cổ học năm 2019 tại thị xã An Khê; Hội thi Văn hóa - Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Gia Lai lần thứ III năm 2019; Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện “Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới hoạt động Bảo tàng gắn với phát triển du lịch của tỉnh; đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thoả thuận cấp phép khai quật khảo cổ tại thị xã An Khê cho Viện Khảo cổ học Việt Nam; kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh năm 2019; khảo sát, nghiên cứu văn hoá truyền thống tại khu vực dự kiến xây dựng công viên địa chất tỉnh Gia Lai. Đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Quần thể di tích Tây Sơn thượng đạo là di tích quốc gia đặc biệt.

Đa dạng hóa các hoạt động thể dục thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện của nhân dân. Đã tổ chức các giải thể thao trên địa bàn và tham gia các giải thể thao khu vực, toàn quốc theo kế hoạch, nổi bật như: Vòng chung kết giải bóng đá U19 Quốc gia; giải Võ thuật cổ truyền mở rộng khu vực miền Trung - Tây Nguyên; ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; giải Đua xe đạp tranh Cúp Truyền hình TPHCM năm 2019 (chặng đua đi qua tỉnh Gia Lai),...

Hoạt động quảng bá xúc tiến, liên kết phát triển du lịch được chú trọng. Đã ban hành kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh năm 2019, kế hoạch phát triển du lịch cụm các huyện Đak Pơ, Kbang, Kông Chro và thị xã An Khê giai đoạn 2019 - 2023. Tổ chức biên soạn tài liệu, các câu chuyện liên quan đến sự hình thành các điểm du lịch, các sự tích, truyền thuyết về văn hóa, lịch sử của địa phương để tạo sự hấp dẫn trong công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch; phát động thi Slogan và Logo du lịch tỉnh Gia Lai. Khảo sát một số điểm du lịch để đề xuất khai thác phát triển du lịch của tỉnh như: Khu thắng cảnh Biển Hồ kết nối với các điểm Nông trường chè Bàu Cạn, hoa Muồng huyện Chư Prông; các điểm đề xuất phát triển du lịch cộng đồng. Phối hợp tổ chức hội nghị xây dựng “Kế hoạch phát triển du lịch khu vực tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam”. Quảng bá tiềm năng du lịch tỉnh tại Hội chợ Du lịch quốc tế thành phố Hà Nội, thành phố Hồ

²⁴ Gồm: Sởi tăng 490 trường hợp, sốt rét tăng 336 trường hợp, sốt xuất huyết tăng 6.400 trường hợp (02 trường hợp tử vong).

Chí Minh, hội thi thi ẩm thực tại Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột năm 2019,... Chương trình S Việt Nam phát sóng 5 tập phim quảng bá du lịch Gia Lai trên VTV1 và VTV4. Các địa phương đã chú trọng đầu tư và nâng cao chất lượng phục vụ du lịch, gắn các hoạt động văn hóa, thể thao với phát triển du lịch. Năm 2019, ước có 845.000 lượt khách đến tỉnh, tăng 25,5% so với cùng kỳ, (trong đó khách quốc tế 15.000 lượt), doanh thu du lịch ước đạt 510 tỷ đồng, tăng 22%⁽²⁵⁾.

3.4. Thông tin - truyền thông - Phát thanh truyền hình:

Toàn tỉnh có 590 đơn vị có trang thông tin điện tử (15 cơ quan Đảng, hội, đoàn thể; 79 cơ quan nhà nước; 495 doanh nghiệp, tổ chức khác và 01 báo điện tử). Hầu hết các thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử. Đã hoàn thành việc kết nối hệ thống quản lý văn bản và điều hành với Trục liên thông văn bản điện tử quốc gia, đảm bảo liên thông 04 cấp (Trung ương - tỉnh - huyện - xã). Triển khai xây dựng đề án “Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh”.

Cơ sở hạ tầng, các thiết bị thuộc mạng lưới bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định; các doanh nghiệp viễn thông đã đảm bảo an toàn thông tin liên lạc các dịp tết, lễ, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng trên địa bàn. Toàn tỉnh có 1.687 trạm thu phát sóng (BTS), trong đó có 11 trạm điều khiển thông tin di động (BSC). Tỷ lệ thuê bao điện thoại đạt 91,54% thuê bao/100 dân; tỷ lệ sử dụng Internet đạt 55,5%. Doanh thu bưu chính, viễn thông ước đạt 1.710 tỷ đồng, đạt 100,29% kế hoạch.

Có 04 cơ quan báo chí địa phương và 23 cơ quan có văn phòng đại diện hoặc phóng viên thường trú; 166/222 xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh không dây. UBND tỉnh đã tổ chức gặp mặt báo chí, thực hiện đúng quy định về họp báo định kỳ, cung cấp cho các cơ quan báo chí thông tin chính thức, làm rõ những vấn đề được dư luận xã hội quan tâm. Hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình đã tập trung tuyên truyền việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chính trị, các hoạt động chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm. Báo Gia Lai phát hành 219 kỳ với 2.675.706 tờ. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã phát thanh 13.322 giờ, truyền hình 41.336 giờ.

3.5. Lao động - Thương binh và Xã hội:

Trong năm đã giải quyết việc làm 25.570 lao động, đạt 101,4% kế hoạch, tăng 0,07% so với cùng kỳ, trong đó: Xuất khẩu lao động 1.480 người, đạt 105,7% kế hoạch, tăng 3,5%. Tuyển sinh đào tạo nghề các cấp cho 11.000 người, đạt 104,5% kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ước đạt 34,26%. Tổ chức rà soát các đối tượng trốn đi lao động bất hợp pháp ở nước ngoài.

Phát huy truyền thống đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, thực hiện tốt công tác “Đền ơn đáp nghĩa”. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước cho đối tượng thụ hưởng. Tổ chức trọng thể Lễ đón, truy điệu 17 hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trong các thời kỳ chiến tranh ở Campuchia về an táng tại Nghĩa trang liệt sĩ Đức Cơ; Lễ truy điệu và an táng 61 hài cốt liệt sĩ hy sinh trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ tại Nghĩa trang liệt sĩ thị xã An Khê. Nhân dịp Tết Nguyên đán đã cấp phát 30.035 suất quà với kinh phí gần 6,5 tỷ đồng cho các đối tượng chính sách. Triển khai xây dựng 109 căn nhà cho người có công khó khăn về nhà ở từ nguồn kinh phí tài trợ của Ngân hàng cổ phần Đầu tư và Phát triển.

UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện chương trình, với nhiệm vụ trọng tâm là đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, hạn chế tái nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo

²⁵ Trên địa bàn tỉnh hiện 92 cơ sở lưu trú với tổng số 2.150 buồng (60 khách sạn xếp hạng 1-4 sao); có 10 doanh nghiệp lữ hành (03 doanh nghiệp lữ hành quốc tế).

trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phân bổ kịp thời các nguồn vốn, triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Dự kiến đến cuối năm 2019, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo ước đạt 3%, tỷ lệ hộ nghèo còn 7,04% (hoàn thành chỉ tiêu đề ra).

Có 1.325.475 người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 87,21% dân số toàn tỉnh (không đạt kế hoạch)²⁶, tăng 2,1% so với cùng kỳ; 85.530 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 4,8% (80.000 người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, 5.530 người tham gia bảo hiểm tự nguyện); 67.500 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,2%. Tổng thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ước trên 2.375,6 tỷ đồng, đạt 102,9% kế hoạch, tăng 8%; chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên 2.860 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch, tăng 7,8%. Các đơn vị còn nợ các loại bảo hiểm 57,8 tỷ đồng, chiếm 2,3% số phải thu, tăng 3%.

3.6. Khoa học và công nghệ:

Các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học - công nghệ từng bước gắn với thực tiễn. Các doanh nghiệp, người dân đã chủ trọng áp dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển sản xuất. Năm 2019, tiếp tục triển khai 50 nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ (có 09 dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi của Bộ Khoa học và Công nghệ), đã nghiệm thu 06 nhiệm vụ cấp tỉnh, tổ chức chuyển giao kết quả nghiên cứu đối với hơn 100 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho các đơn vị và các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh ứng dụng, cấp 19 giấy chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ.

Tiếp tục triển khai Chương trình phát triển tài sản trí tuệ - hỗ trợ phát triển một số thương hiệu, nhãn hiệu chủ lực của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020 theo hướng phát huy được các sản phẩm thế mạnh của tỉnh, sự tham gia xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, địa phương. Tư vấn và hướng dẫn 250 tổ chức, cá nhân về đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; xây dựng và được cấp bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Gạo Phú Thiện - Gia Lai” và “Rau An Khê - Gia Lai”; hỗ trợ xây dựng và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Phở khô - Gia Lai”, “Khoai lang Lệ Cần - Đak Đoa - Gia Lai”, “Rau An Sơn - Đak Pơ”; “Chôm chôm Ia Grai - Gia Lai”; xây dựng và đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Gia Lai” cho các sản phẩm Chanh dây và Cà phê của tỉnh; hướng dẫn 10 doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký mã số mã vạch; tiếp nhận 01 hồ sơ công bố hợp chuẩn; hướng dẫn 02 doanh nghiệp tham gia Giải thưởng Chất lượng quốc gia năm 2019. Hướng dẫn, theo dõi tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan hành chính các cấp; đến nay đã có 100% cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008. Cấp mới và gia hạn 24 giấy phép tiến hành công việc bức xạ, 11 chứng chỉ nhân viên bức xạ. Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn 8.638 phương tiện đo lường; thử nghiệm 1.475 mẫu sản phẩm. Phối hợp tổ chức chuỗi sự kiện “Trình diễn, kết nối cung - cầu công nghệ” và Hội nghị “Ứng dụng chuyển giao công nghệ năm 2019”.

3.7. Công tác dân tộc, tôn giáo:

a) Công tác dân tộc: Tình hình sản xuất và đời sống của vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định; phát huy tinh thần đoàn kết, đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc ở địa phương, góp phần ổn định kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Các chương trình, dự án đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu

²⁶ Lý do: Kế hoạch năm 2019 dân số trung bình là 1.478.240 người số người, tuy nhiên theo kết quả công bố của Cục Thống kê dân số trung bình năm 2019 tăng lên 1.519.874 người, nên tỷ lệ người dân tham gia BHYT không đạt kế hoạch đề ra.

số được tích cực triển khai; Chương trình 135 năm 2019 bố trí 128,829 tỷ đồng đầu tư 242 công trình hạ tầng cho 65 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và 238 thôn, làng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ phát triển sản xuất 32,109 tỷ đồng. Bố trí 73,505 tỷ đồng hỗ trợ các mặt hàng chính sách đảm bảo xã hội trên địa bàn, đã cấp 12,94 tấn ngô giống; 4,19 tấn lúa giống; 469,69 tấn phân bón; 892 con bò giống và 600 tấn muối iốt. Tổ chức tập huấn thực hiện mô hình điểm về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống giai đoạn 2019-2020. Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021. Tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, tỉnh lần thứ III năm 2019.

b) Công tác tôn giáo: Bên cạnh việc tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực tôn giáo, UBND tỉnh, các sở, ngành và các địa phương đã tạo điều kiện và giải quyết kịp thời các nhu cầu chính đáng của tổ chức và cá nhân tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật.

3.8. Công tác phối hợp giữa UBND tỉnh với Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức hội, đoàn thể tiếp tục được chú trọng trong việc tuyên truyền cho đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Phối hợp chặt chẽ trong phát huy dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tích cực phối hợp trong cải cách hành chính; đánh giá sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với dịch vụ hành chính công để tạo chuyển biến mạnh từ tỉnh đến xã. Thúc đẩy các hoạt động an sinh xã hội, giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường và tích cực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng ngừa, phát hiện tố giác tội phạm và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị tỉnh triển khai thực hiện tốt Chương trình phối hợp hành động năm 2019.

4. Lĩnh vực nội chính:

4.1. Công tác đảm bảo an ninh chính trị, quốc phòng, quân sự địa phương: Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tiếp tục được giữ vững ổn định; các lực lượng chức năng duy trì nghiêm kỷ luật quân đội, chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức tuần tra canh gác bảo đảm an toàn, tăng cường bám địa bàn, nắm dân và phối hợp chặt chẽ với chính quyền cơ sở thực hiện các biện pháp công tác bảo vệ biên giới, ngăn chặn vượt biên, quản lý tạm trú tại khu vực biên giới; gọi hỏi, răn đe các đối tượng liên quan hoạt động Fulro, “Tin lành Đê ga”, tà đạo “Hà Mòn”; bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia.

Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa 3 lực lượng công an, quân sự, biên phòng. Tổ chức giao, nhận quân năm 2019 đạt 100% kế hoạch (2.250 quân). Xây dựng kế hoạch và tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh và cấp huyện năm 2019.

4.2. Công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội (có báo cáo chuyên đề số 143/BC-UBND ngày 04/11/2019 kèm theo):

a) Phạm pháp hình sự: Trong năm (Tính từ ngày 15/12/2018 đến ngày 14/10/2019) xảy ra 747 vụ phạm pháp hình sự, làm chết 37 người, 161 người bị thương, thiệt hại về tài sản khoảng 17,1 tỷ đồng²⁷. Phạm pháp hình sự giảm về số vụ so với cùng kỳ năm 2018. Tuy không để xảy ra tội phạm có tổ chức, hoạt động băng, nhóm. nhưng nhiều thời điểm diễn biến phức tạp; tính chất, hậu quả nghiêm trọng hơn. Một số loại tội phạm tăng như: Tội phạm giết người, cố ý gây thương tích, nguyên nhân chủ yếu do mâu thuẫn cá

²⁷ So với cùng kỳ năm 2018, phạm pháp hình sự giảm 3,11% về số vụ, tăng 42,3% số người chết, tăng 1,9% số người bị thương.

nhân, bột phát trong sinh hoạt hàng ngày⁽²⁸⁾. Tình hình tội phạm liên quan hoạt động “tín dụng đen” tiếp tục xảy ra tại một số địa bàn⁽²⁹⁾. Đã điều tra làm rõ 597/783 vụ (trong đó tiếp nhận điều tra 36 vụ, mở rộng điều tra 60 vụ), đạt tỷ lệ 76,24% (trong đó trọng án đạt 95,95%); làm rõ 1.083 đối tượng; bắt, xử lý 569 đối tượng; triệt xóa 07 nhóm, 24 đối tượng trộm cắp; tổng tài sản thu hồi khoảng 3,2 tỷ đồng.

b) Tai nạn giao thông: Năm 2019 (Tính từ 16/12/2018 - 14/10/2019) trên địa bàn tỉnh xảy ra 290 vụ tai nạn giao thông, làm chết 185 người, bị thương 282 người. So với cùng kỳ năm 2018 tai nạn giao thông giảm 26 vụ (-8,23%), giảm 20 người chết (-9,767%), giảm 61 người bị thương (-17,78%) (Trong đó xảy ra 13 vụ tai nạn rất nghiêm trọng và 04 vụ đặc biệt nghiêm trọng). Tai nạn giao thông được kiểm chế, giảm cả 03 tiêu chí so với cùng kỳ, có 11 địa phương tai nạn giao thông giảm⁽³⁰⁾. Tuy nhiên, tai nạn giao thông liên quan xe công nông diễn biến phức tạp, trong khi công tác quản lý phương tiện này còn nhiều bất cập⁽³¹⁾. Đối tượng gây ra tai nạn giao thông trong lứa tuổi thanh thiếu niên chiếm tỷ lệ cao (chiếm 45,17%). Nguyên nhân chủ yếu do ý thức chấp hành pháp luật của người điều khiển phương tiện giao thông⁽³²⁾.

c) Tội phạm ma túy: Phát hiện 209 vụ, 559 đối tượng mua bán, tàng trữ, sử dụng trái phép ma túy (tăng 45 vụ, 228 đối tượng so với cùng kỳ). Do chủ động trong công tác tấn công, trấn áp tội phạm và tệ nạn ma túy, nên số vụ, số đối tượng bị phát hiện bắt giữ tăng so với cùng kỳ; tuy nhiên, hầu hết các vụ phát hiện đều nhỏ lẻ; địa bàn tập trung chủ yếu ở thành phố Pleiku (chiếm 52,63%). Tình trạng các đối tượng lợi dụng các cơ sở kinh doanh như khách sạn, nhà trọ, quán karaoke, bar để hoạt động phạm tội, sử dụng trái phép chất ma túy (chiếm 33,01%), gây khó khăn cho công tác quản lý, phát hiện, xử lý của lực lượng chức năng.

d) Tai, tệ nạn khác: Xảy ra 52 vụ cháy, nguyên nhân chủ yếu do ý thức phòng, chống cháy nổ của một bộ phận người dân hạn chế, bất cẩn; 86 vụ tự tử, làm chết 86 người (có 62 vụ liên quan đến người dân tộc thiểu số), nguyên nhân chủ yếu do mâu thuẫn gia đình, bệnh tật; đuối nước 50 vụ, làm chết 61 người; 05 vụ nổ, chết 02 người, bị thương 07 người; 68 vụ tai nạn khác, làm chết 51 người, bị thương 24 người.

4.3. Công tác nội vụ: Chỉ đạo đánh giá hiệu quả và tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Trung ương và Tỉnh ủy⁽³³⁾. Thực hiện đúng quy định, kịp

²⁸ Giết người 29 vụ, tăng 03 vụ; cố ý gây thương tích 123 vụ, tăng 19 vụ.

²⁹ Phát hiện, xử lý 14 vụ. 29 đối tượng cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (Chư Puh 09 vụ, 09 đối tượng; Pleiku 03 vụ, 17 đối tượng, Ayun Pa 02 vụ, 03 đối tượng).

³⁰ Pleiku, Ayun Pa, Chư Prông, Chư Sê, Chư Puh, Đức Cơ, Đak Pơ, Ia Grai, Kông Chro, Krông Pa, Phú Thiện.

³¹ Xảy ra 21 vụ, làm chết 16 người, bị thương 14 người (tăng 09 vụ, tăng 06 người chết, tăng 05 người bị thương).

³² Diễn hình: Đi sai làn đường, phần đường (chiếm 33,79%); vi phạm tốc độ (chiếm 20,34%).

³³ - Sáp nhập Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Du lịch vào Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San; thành lập Bảo tàng tỉnh Gia Lai trên cơ sở hợp nhất Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Gia Lai - Kon Tum, Bảo tàng tỉnh và Ban quản lý quảng trường Đại đoàn kết; thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật trên cơ sở sáp nhập 06 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế; giải thể Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa; thành lập Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở hợp nhất Trạm bảo vệ thực vật, trạm chăn nuôi và thú y, trạm khuyến nông, biên chế khuyến công, định canh định cư huyện, thị xã, thành phố; thành lập Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở hợp nhất Trung tâm văn hóa (hoặc biên chế sự nghiệp văn hóa), thư viện, đài truyền thanh truyền hình huyện, thị xã, thành phố; thành lập Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở sáp nhập Trung tâm dân số kế hoạch gia đình vào Trung tâm y tế cùng cấp.

- Thực hiện sắp xếp, sáp nhập 1.073 thôn, tổ dân phố (812 thôn, 261 tổ dân phố tổ dân phố) để thành lập mới 539 thôn, tổ dân phố (403 thôn, 136 tổ dân phố), giảm 534 thôn, tổ dân phố (409 thôn, 125 tổ dân phố); trình HĐND tỉnh sắp xếp, sáp nhập 92 thôn, tổ dân phố (90 thôn, 02 tổ dân phố) để thành lập mới 42 thôn, tổ dân phố (41 thôn, 01 tổ dân phố) giảm 50 thôn, tổ dân phố (49 thôn, 01 tổ dân phố).

thời công tác quản lý nhà nước về chính quyền địa phương, công tác cán bộ, quản lý tuyển dụng công chức viên chức, chính sách đối với cán bộ công chức như quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, nâng lương, chuyển nâng ngạch, kỷ luật,... Tăng cường kiểm tra việc chấp hành giờ giấc làm việc của cán bộ, công chức, viên chức. Đã quyết định phê duyệt 122 thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức năm 2018 và 718 thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển viên chức giáo viên năm 2018 của tỉnh. Ban hành Kế hoạch thực hiện “Năm dân vận chính quyền”; Quy định tiêu chí, cách đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố. Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án văn hóa công vụ và phát động phong trào thi đua “Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở giai đoạn 2019-2025”; chỉ đạo tăng cường các biện pháp phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động công vụ.

Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Các cấp, các ngành, địa phương, doanh nghiệp đã tích cực hưởng ứng và phát động các phong trào thi đua sâu rộng, gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị, địa phương; nhất là phát động phong trào thi đua kỷ niệm 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1969- 2019).

4.4. Công tác tư pháp: Việc tuyên truyền, triển khai các văn bản pháp luật mới được thực hiện kịp thời. Công tác thẩm định, góp ý, xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ban hành Kế hoạch triển khai công tác pháp chế và công tác văn bản quy phạm pháp luật; Kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch triển khai công tác, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh năm 2019. Công bố kết quả hệ thống hóa 1.229 văn bản quy phạm pháp luật. Thẩm định, góp ý 312 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; xác minh 6.149 hồ sơ, cấp 6.0596 phiếu lý lịch tư pháp; thực hiện trợ giúp pháp lý 408 vụ việc.

4.5. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng (có báo cáo chuyên đề số 150/BC-UBND ngày 11/11/2019 kèm theo):

Thực hiện đúng quy định về công tác thanh tra, không để xảy ra tình trạng thanh tra chồng chéo, trùng lặp; thời gian, nội dung thanh tra được công khai trước cho các đơn vị biết. Trong năm đã triển khai 125 cuộc thanh tra hành chính tại 181 đơn vị; đã kết thúc 93 cuộc tại 116 đơn vị, phát hiện 77 đơn vị sai phạm với số tiền trên 15 tỷ đồng, đã chỉ đạo thu hồi nộp ngân sách trên 12,1 tỷ đồng; xử lý khác 2,95 tỷ đồng; chuyển 05 vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra; tổ chức kiểm điểm, xem xét trách nhiệm đối với 26 tập thể, 141 cá nhân (đã nộp gần 9,3 tỷ đồng vào ngân sách). Triển khai 156 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với 2.308 tổ chức, cơ sở, cá nhân; phát hiện 285 tổ chức, 509 cá nhân vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính hơn 4,5 tỷ đồng (đã nộp vào ngân sách).

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được tập trung chỉ đạo thường xuyên; kịp thời giải quyết nhiều vụ việc khiếu kiện của công dân, nhất là những vụ khiếu kiện đông người, phức tạp. Đã tiếp 3.458 lượt công dân (cấp tỉnh 718 lượt, cấp huyện 1.613 lượt, cấp xã 1.127 lượt); có 10 đoàn khiếu nại, kiến nghị đông người (222 người) đến Trụ sở tiếp công dân tỉnh, huyện để kiến nghị, phản ánh.

- Triển khai xây dựng Đề án thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân (xã Chư HDrông - Pleiku, xã Chư Jôr - Chư Păh).

Trong năm có 97 đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước (có 11 vụ năm 2018 chuyển sang), giảm 19 vụ so với năm 2018; đã xác minh, giải quyết xong 89 vụ, đạt 91,2%. Ngoài ra, các cấp, các ngành đã tiếp nhận và xử lý 1.825 đơn kiến nghị, tăng 57 đơn so với năm 2018.

4.6. Ngoại vụ: Duy trì tốt mối quan hệ truyền thống với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia, đã tổ chức đi thăm, chúc Tết cổ truyền các tỉnh Attapeu, Champasak - Lào và các tỉnh Ratanakiri, Stung Treng, Preah Vihear - Campuchia; UBND tỉnh làm việc với đoàn công tác của Nghị viện Châu Âu, Đại sứ nước Cộng hòa Áo, Phó Đại sứ Israel, Tổng Lãnh sự Lào tại Đà Nẵng. Tăng cường công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế, nhất là ngoại giao kinh tế, xúc tiến đầu tư, thúc đẩy quan hệ hợp tác theo phương châm đa dạng hóa đối tác, lĩnh vực đối tác; Chủ tịch UBND tỉnh tham dự Diễn đàn kinh tế khu vực toàn cầu lần I - năm 2019 kết hợp với quảng bá địa phương tại Hàn Quốc⁽³⁴⁾; tham dự Chương trình tọa đàm doanh nghiệp Việt Nam - Nam Phi và các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, kết nối giao thương tại Nam Phi. Thực hiện chu đáo công tác đón tiếp khách nước ngoài (có 90 đoàn 575 khách nước ngoài đến thăm, làm việc tại tỉnh). Tỉnh cử và cho phép 51 đoàn với 299 lượt cán bộ, công chức đoàn đi công tác, bồi dưỡng, dự hội nghị, hội thảo, trao đổi kinh nghiệm tại một số quốc gia, khu vực.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA UBND TỈNH:

- UBND tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện kịp thời các Nghị quyết, Chương trình hành động, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đã chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ để xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế của tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, với quyết tâm cao, nhất là các chương trình, kế hoạch lớn như: Triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp,... Triển khai các Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Cụ thể hóa các chính sách để triển khai thực hiện các Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, 58/2018/NĐ-CP, 97/2018/NĐ-CP, 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ,... Các chương trình, dự án nông nghiệp được tập trung chỉ đạo (nhất là chương trình tái canh cây cà phê, tưới tiết kiệm nước, cánh đồng lớn), phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển hợp tác xã, phát triển du lịch, công tác chăm lo các gia đình chính sách, người có công,...).

- UBND tỉnh đã thực hiện nghiêm quy chế làm việc của Chính phủ, của UBND tỉnh nhiệm kỳ 2016-2020 với phương châm “siết chặt kỷ cương hành chính, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, nâng cao chất lượng tham mưu, phối hợp của các cấp, các ngành”. Các hoạt động của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các thành viên UBND tỉnh đều chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật, các chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh. UBND tỉnh đã thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa đảm bảo phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể UBND tỉnh, vừa đề cao trách nhiệm của cá

³⁴ Đã ký kết 04 Biên bản ghi nhớ với Chính quyền thành phố Daegu, Hiệp hội Doanh nghiệp Việt Nam tại Hàn Quốc, Trung tâm Hợp tác phát triển quốc tế Daegu Gyeongbuk - Đại học quốc gia, Công ty Cổ phần Hợp tác quốc tế TKV Holdings.

nhân của Chủ tịch UBND, các Phó Chủ tịch, các thành viên UBND tỉnh. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã điều hành công việc theo đúng quy chế làm việc; thực hiện chế độ hội ý, giao ban để nắm bắt thông tin, thảo luận công việc; dành thời gian đi cơ sở, làm việc với các sở, ngành, địa phương, chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc kết hợp đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành, địa phương. Làm việc với Chính phủ, các bộ, ngành trung ương để được hỗ trợ giải quyết các khó khăn vướng mắc, tranh thủ các nguồn vốn đầu tư vào địa phương. Trực tiếp kiểm tra, nắm tình hình, chỉ đạo giải quyết các vấn đề đột xuất phát sinh và các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ở cơ sở.

- Hoạt động của Tổ công tác của UBND tỉnh đã phát huy tác dụng, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những thiếu sót trong thực hiện Quy chế làm việc của UBND tỉnh, việc nợ đọng nhiệm vụ được phân công, đề xuất hướng xử lý các vướng mắc. Qua đó tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính trong chỉ đạo, điều hành.

- UBND tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Tuy nhiên, việc thực hiện Quy chế làm việc, kỷ luật, kỷ cương hành chính có nơi chưa nghiêm. Một số sở, ngành, địa phương chưa quyết liệt, thiếu nhất quán trong công tác phối hợp, tham mưu đề xuất; thiếu sâu sát, không nắm được thông tin và báo cáo kịp thời những vấn đề nổi cộm. Vẫn còn tình trạng né tránh, ngại đề xuất những vấn đề mới có tính đột phá, chưa mạnh mẽ trong việc đề xuất phân cấp gắn với kiểm tra giám sát và trách nhiệm người đứng đầu.

III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019		
			Kế hoạch năm 2019	Ước TH năm 2019	Đạt, không đạt so với NQ
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá SS 2010)	%	8,1-8,2	8,16	Đạt
-	Ngành nông lâm nghiệp-thủy sản	%	5,46-5,59	5,35	
-	Ngành công nghiệp - xây dựng	%	9,88-10,07	10,47	
-	Ngành dịch vụ	%	8,99	7,44	
-	Thuế sản phẩm	%	9,56	9,56	
2	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành)	%	100	100	Đạt
-	Ngành nông lâm nghiệp-thủy sản	%	37,32-37,31	37,34	
-	Ngành công nghiệp - xây dựng	%	28,44	28,42	
-	Ngành dịch vụ	%	34,24-34,25	34,25	
3	GRDP bình quân đầu người theo kế hoạch	Triệu đồng	49,78-49,83	49,80	Đạt

4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	11	12	Vượt
5	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	500	500	Đạt
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4.905	4,908	Vượt
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	26.000	26.000	Đạt
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	68.300	70.060	Vượt
II	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI				
9	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,2	1,2	Đạt
10	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	25.200	25.570	Vượt
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	52	Đạt
12	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020) giảm còn	%	7,04	7,04	Đạt
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3	3	Đạt
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	6,25	6,25	Đạt
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo	%	7,20	7,20	Đạt
13	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	88,5	88,5	Đạt
14	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	42	42,98	Vượt
15	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	83	87,8	Vượt
16	Số giường bệnh/vạn dân	%	26,8	27,1	Vượt
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	bác sỹ	7,7	7,7	Đạt
17	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	89	87,21	Không đạt
III	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG				
18	Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả cây cao su)	%	46,45	46,45	Đạt
-	Diện tích trồng rừng mới	Ha	5.015	4.873	Không đạt
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	92,5	93	Vượt
20	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	99	99	Đạt
21	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	93,5	93,5	Đạt

ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Dự kiến có 19/21 chỉ tiêu chủ yếu năm 2019 đều đạt và vượt kế hoạch. Các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ đạo của trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã được UBND tỉnh triển khai kịp thời. Tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực. Tăng trưởng tổng sản phẩm đạt 8,16%, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp. Các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, kim ngạch xuất khẩu, nguồn vốn huy động - cho vay ngân hàng, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đều tăng so với cùng kỳ; các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn chương trình MTQG, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA được phân bổ và hướng dẫn thực hiện kịp thời, tạo điều kiện cho các chủ đầu tư chủ động triển khai kế hoạch. Công tác quản lý, bình ổn giá cả, phòng chống gian lận thương mại được triển khai quyết liệt. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI) tiếp tục được cải thiện; nhiều doanh nghiệp lớn, nhà đầu tư nước ngoài quan tâm tìm hiểu đầu tư tại tỉnh; một số dự án đầu tư trọng điểm đã khánh thành, chuẩn bị khởi công; số doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới tăng khá. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, thông tin - truyền thông, lao động việc làm tiếp tục có bước phát triển; quan tâm và chăm lo các gia đình chính sách, người có công, đối tượng xã hội cộng đồng. Công tác cải cách hành chính; tác phong, lề lối làm việc của cán bộ, công chức được quan tâm. Các vấn đề bức xúc xã hội, đơn thư khiếu nại, tố cáo được tập trung xử lý. Tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí. Công tác đối ngoại được tăng cường. An ninh chính trị, an ninh biên giới, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Tuy nhiên, có 02 chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra (diện tích trồng rừng mới và tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế). Nhiệm vụ nông nghiệp gặp khó khăn; diễn biến thời tiết không thuận lợi; xảy ra bệnh dịch tả lợn Châu Phi, sâu keo mùa thu hại ngô, khảm lá virus hại sắn, bệnh trắng lá mía; còn xảy ra cháy rừng, tình trạng phá rừng, khai thác lâm sản trái phép vẫn còn diễn ra ở một số địa phương. Nợ xấu cao. Giải ngân vốn xây dựng cơ bản tuy có cố gắng nhưng chưa đạt như kỳ vọng, nhất là nguồn vốn các Chương trình MTQG; một số địa phương chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai thực hiện, ngành kế hoạch chưa đổi mới trong công tác tham mưu phân bổ vốn. Một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Một số sở, ngành, địa phương chưa quyết liệt, thiếu nhất quán trong công tác phối hợp, đề xuất tháo gỡ vướng mắc cho một số dự án kêu gọi đầu tư; thiếu sâu sát, không nắm được thông tin và báo cáo kịp thời những vấn đề nổi cộm. Cải cách hành chính tuy có tiến bộ nhưng còn nhiều vấn đề cần tiếp tục cải thiện. Chậm triển khai thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp. Phạm pháp hình sự tuy giảm nhưng tính chất, hậu quả một số vụ xảy ra nghiêm trọng, nhất là tội phạm giết, cố ý gây thương tích, tội phạm xâm hại trẻ em; an ninh nông thôn, trật tự an toàn xã hội vẫn tiềm ẩn yếu tố phức tạp. Tình trạng vay tín dụng đen, lừa đảo chiếm đoạt tài sản còn xảy ra ở một số địa phương; tình hình tin giả, xấu, độc trên các trang mạng xã hội còn nhiều, chưa kịp thời xử lý nghiêm.

B. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

I. Dự báo bối cảnh thế giới và trong nước ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2020.

Năm 2020 là năm có ý nghĩa quan trọng, năm cuối để thực hiện và hoàn thành các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ XV và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và kỷ niệm 90 thành lập Đảng bộ tỉnh; Trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Căng thẳng gần đây giữa các nền kinh tế lớn khiến thương

mại và đầu tư thế giới giảm, bảo hộ thương mại gia tăng. Các điểm nóng địa chính trị có dấu hiệu phức tạp và tăng nhiệt, tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp là thách thức đối với kinh tế thế giới và ảnh hưởng xấu tới kinh tế Việt Nam.

Ở trong nước, kế thừa những thành tựu của hơn 30 năm đổi mới, thể và lực của ta ngày càng lớn mạnh, sức chống chịu của nền kinh tế từng bước được cải thiện. Nền kinh tế trong nước tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng; Việt Nam sẽ thực thi 2 hiệp định thương mại lớn và quan trọng là CPTPP và EVFTA. Cách mạng công nghiệp 4.0 tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại, hạn chế tích tụ từ trước, quy mô kinh tế còn khiêm tốn, độ mở kinh tế lớn, nhiều ngành, lĩnh vực tiếp tục chịu tác động nhiều chiều từ bên ngoài; căng thẳng thương mại toàn cầu kéo dài; cạnh tranh kinh tế ngày càng quyết liệt...

Đối với tỉnh ta, kinh tế tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là thu hút đầu tư từ bên ngoài. Các ngành kinh tế tiếp tục phát triển nhờ sự gia tăng hoạt động trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, công nghiệp điện, thương mại, dịch vụ và du lịch; phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Cách mạng công nghiệp 4.0 được tỉnh quan tâm, thúc đẩy. Môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh ngày càng cải thiện, thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Hoạt động tái cơ cấu ngành nông nghiệp có chuyển biến tích cực. Bên cạnh đó còn có nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; công tác xúc tiến đầu tư còn vướng mắc, nhất là trong lĩnh vực về đất đai, giải phóng mặt bằng, năng lực tài chính của chủ đầu tư. Việc cải thiện chỉ số cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu; giá cả một số mặt hàng nông sản giảm. An ninh chính trị còn tiềm ẩn những yếu tố phức tạp. Đời sống của một bộ phận người dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn đòi hỏi phải tập trung giải quyết.

Phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời dự báo những thuận lợi, khó khăn, dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 như sau:

II. Mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

1. Mục tiêu:

Tiếp tục phát triển kinh tế ổn định và bền vững, đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại kinh tế; huy động mọi nguồn lực, nâng cao năng lực nội tại kết hợp với thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Tiếp tục phát triển nông nghiệp công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị. Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính. Tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm. Tiếp tục tìm kiếm thị trường đầu ra cho các sản phẩm chủ lực; phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm và theo chuỗi, đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Tận dụng các cơ hội phát triển của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 để nâng cao năng suất lao động trong các ngành, lĩnh vực. Bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo đời sống nhân dân; phát triển giáo dục - đào tạo gắn với sắp xếp lại mạng lưới trường lớp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh cải cách hành chính. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2020:

Trên cơ sở Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 đã được HĐND tỉnh thông qua, phấn đấu năm 2020 đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội như sau:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP): 7,5%.
- + Ngành nông lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,33%.
- + Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7,81%.
- + Ngành dịch vụ tăng 8,96%.
- + Thuế sản phẩm tăng 10%.
- Cơ cấu kinh tế
- + Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản: 36,63%.
- + Ngành công nghiệp - Xây dựng: 28,55%.
- + Ngành dịch vụ: 34,82%.
- GRDP bình quân đầu người 54,4 triệu đồng/người.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 9 xã, lũy kế đạt 81 xã.
- Kim ngạch xuất khẩu: 630 triệu USD, tăng 26%.
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.090 tỷ đồng, tăng 3,71%.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 29.000 tỷ đồng, tăng 11,54%.
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: 80.000 tỷ đồng, tăng 14,19%.

2.2. Các chỉ tiêu văn hóa xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,15%.
- Số lao động được tạo việc làm mới: 25.500 người.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 55%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4,54% (theo chuẩn nghèo đa chiều).
- + Mức giảm tỷ lệ nghèo: 2,5% (theo chuẩn nghèo đa chiều).
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo: 89%.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 45%.
- Số giường bệnh/vạn dân: 27,4.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020): 90%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 91,05%.

2.3. Các chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ che phủ của rừng (kê cả cây cao su): 46,7%.
- + Diện tích trồng rừng trong năm: 4.230 ha.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 95%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch: >99%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia: 100%.

III. Giải pháp phát triển các ngành và lĩnh vực

1. Công tác chỉ đạo, điều hành:

1.1. Tiếp tục tăng cường sự chỉ đạo của cấp ủy Đảng, sự giám sát của HĐND các cấp, sự phối hợp của Mặt trận, các tổ chức Đoàn thể, tạo sự đồng thuận của nhân dân, doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Yêu cầu các ngành, địa phương, đơn vị tập trung khắc phục khó khăn, khai thác tối đa tiềm năng, phát huy thế mạnh của từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa bàn; quyết tâm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ năm 2020 ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm.

1.2. Thực hiện nghiêm Quy chế làm việc của UBND tỉnh nhiệm kỳ 2016 - 2021; Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định

chế độ hợp trong hoạt động, quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật, hiệu quả thực thi pháp luật và sự chỉ đạo, điều hành. Thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách hành chính; đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí. Từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, chủ động công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực thi nhiệm vụ.

1.3. Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 724/CD-TTg về việc tăng cường các biện pháp phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động công vụ; Chỉ thị số 10/CT-TTg về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; nội dung phát động của Chủ tịch UBND tỉnh tại Lễ phát động phong trào thi đua “Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở giai đoạn 2019-2025”.

1.4. Thực hiện đúng các quy định về phân cấp, giao quyền tự chủ.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo cấp Ủy, Thường trực HĐND các quy định về phân cấp, giao quyền tự chủ của UBND tỉnh để kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát.

- Các sở, ngành thuộc tỉnh, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được phân công tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về phân cấp, giao quyền tự chủ.

1.5. Tập trung đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025; tổ chức thành công Đại hội Đảng các cấp và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.

1.6. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức hội, đoàn thể tiếp tục triển khai có hiệu quả việc củng cố và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động công tác đối ngoại nhân dân. Tập trung tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên cùng các tầng lớp nhân dân đoàn kết, chung sức, đồng lòng, thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, triển khai thực hiện sâu rộng, có hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua. Đồng thời tăng cường giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ của các cấp chính quyền, nhất là trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư, chế độ, chính sách tại cơ sở.

2. Lĩnh vực kinh tế:

2.1. Tập trung triển khai xây dựng quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 7,5%. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

2.2. Theo dõi chặt chẽ thông tin, diễn biến thời tiết, nguồn nước để có kế hoạch tích nước hồ chứa phù hợp, đảm bảo an toàn công trình, an toàn sản xuất và đời sống dân cư ở vùng phụ cận. Tổ chức thực hiện tốt công tác thường trực phòng chống lụt bão; có phương án ứng phó kịp thời với tình huống xấu nhất có thể xảy ra.

Triển khai các kế hoạch, chương trình hành động để tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lại ngành nông nghiệp một cách có hiệu quả nhất. Tăng cường thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, từng bước hình thành các khu lâm nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tạo chuyển biến mạnh trong phát triển, liên kết, kết nối giữa sản xuất - chế biến

- kinh doanh. Áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ chế biến. Xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện sản xuất từng vùng, từng địa phương. Đẩy mạnh việc thực hiện cơ giới hóa nhằm thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển cánh đồng lớn, tiếp tục thực hiện tái canh cây cà phê, tưới tiết kiệm nước, chuyển đổi cơ cấu cây trồng...; kế hoạch bảo tồn, phát triển cây dược liệu và phát triển rau, hoa, quả. Tập trung thực hiện công tác quản lý giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng nông sản.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư phát triển các dự án chăn nuôi trên địa bàn tỉnh nhằm phát huy tiềm lực, lợi thế của địa phương, nâng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Tiếp tục triển khai đồng bộ các biện pháp ngăn chặn, phòng chống, khống chế dịch tả lợn Châu Phi không để lây lan; khôi phục sản xuất (khôi phục đàn, chăn nuôi tập trung, không thả rông...)

Triển khai quyết liệt, có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng; kiểm soát chặt chẽ các dự án có khả năng ảnh hưởng đến rừng, đất rừng; tăng cường kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến gỗ, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm. Kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị chủ rừng tập trung chăm sóc và trồng rừng sản xuất, trồng rừng thay thế, trồng cây phân tán, đảm bảo hoàn thành kế hoạch; tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng; vận động nhân dân tham gia bảo vệ rừng. Chủ động triển khai tốt các phương án phòng cháy chữa cháy rừng. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tập trung xử lý việc chuyển đổi diện tích cao su trồng trên đất rừng nghèo bị chết và kém phát triển theo đúng quy định. Phối hợp hoàn thành các thủ tục để đưa vào khai thác vùng tưới công trình thủy lợi Ia Mơr

Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các chương trình, dự án như Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, vệ sinh an toàn thực phẩm; dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên; dự án VnSat; dự án KfW10.

2.3. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Xây dựng lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới cho các xã đăng ký, phấn đấu đến cuối năm 2020 có 81 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân mỗi xã trên địa bàn tỉnh đạt 15,14 tiêu chí; có 05 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (Pleiku, An Khê, Ayun Pa, Đak Pơ và KBang). Huy động toàn bộ hệ thống chính trị, nâng cao vai trò của các thành viên Ban chỉ đạo các cấp, phối hợp triển khai tốt kế hoạch quân đội tham gia xây dựng nông thôn mới. Tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực, triển khai các giải pháp then chốt, đảm bảo có hiệu quả, phù hợp với điều kiện địa phương để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 13/02/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số; tiếp tục duy trì và nâng cao các tiêu chí đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (nhất là hồ tiêu, cà phê, mía, cây ăn quả...) theo chuỗi giá trị gắn với phát triển hợp tác xã. Triển khai xây mô hình khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu, xã nông thôn mới kiểu mẫu; thực hiện Quyết định số 1385/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Đề án đầu tư nguồn lực phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững cho các thôn, làng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025 định hướng đến năm 2030.

2.4. Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ

tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai. Quản lý chặt chẽ đất đai, nhất là đất các công ty nông, lâm nghiệp, đất giao, cho thuê để triển khai các dự án. Triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021 - 2025) tỉnh Gia Lai, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục xây dựng danh mục các vị trí đất với thông tin cụ thể, triển khai đồng bộ công tác giải phóng mặt bằng phục vụ đầu tư. Sử dụng hợp lý tài nguyên nước. Kiên quyết ngăn chặn, xử lý tình trạng khai thác tài nguyên, khoáng sản, vật liệu xây dựng trái phép. Tăng cường công tác quan trắc, giám sát, xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp, các lưu vực sông, hồ. Thực hiện có hiệu quả phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh và kêu gọi các nhà hàng, cơ sở lưu trú không sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, tăng cường sử dụng các sản phẩm từ vật liệu thân thiện với môi trường, có khả năng tái chế, tái sử dụng. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

2.5. Xây dựng và triển khai kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp, tập trung thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến, sản xuất các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu có thể mạnh của tỉnh. Tạo chuỗi giá trị kinh tế cao, tăng giá trị gia tăng trong từng sản phẩm, từng ngành công nghiệp; chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ công nghiệp chế biến và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo nguồn nguyên liệu để các nhà máy chế biến hoạt động ổn định và phát huy công suất thiết kế. Tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, nâng cấp, sớm đưa các nhà máy mới đi vào hoạt động (nhất là các nhà máy điện mặt trời, điện gió).

Hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku và sớm đầu tư các dự án vào Khu công nghiệp. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các cơ sở chế biến quy mô lớn, có thiết bị, công nghệ tiến tiến tại khu kinh tế cửa khẩu, các khu, cụm công nghiệp. Phát huy tiềm năng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

Thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; khuyến khích xã hội hóa đầu tư các chợ, phát triển hệ thống bán lẻ; hình thành, phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ thực phẩm sạch trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tốt thị trường lưu thông hàng hóa, đảm bảo cung cầu hàng hóa, các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân, các phiên chợ hàng nông sản sạch. Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý giá cả, thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại. Trước mắt tập trung thực hiện tốt kế hoạch dự trữ, cung ứng hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Canh Tý 2020.

Cung cấp thông tin và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, tham gia các Hội nghị kết nối cung cầu, các hội chợ thương mại trong, ngoài tỉnh và ở nước ngoài. Triển khai các giải pháp mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng tỷ trọng xuất khẩu qua chế biến đối với các mặt hàng chủ lực của tỉnh, gắn với xây dựng thương hiệu. Thực hiện giao thương thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, nhất là sản phẩm có thể mạnh của tỉnh.

2.6. Triển khai các giải pháp huy động các nguồn lực để đầu tư, trong điều kiện nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hạn chế. Phấn đấu tổng mức đầu tư toàn xã hội trên địa bàn năm 2020 đạt 29.000 tỷ đồng. Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống các công trình giao thông, hạ tầng đô thị, các công trình có tính kết nối, lan tỏa phát triển giữa các ngành, các vùng; các dự án đầu tư cho giáo dục - đào tạo, y tế, hạ tầng du lịch,... Khuyến khích đầu tư theo hình thức PPP (đối tác công - tư). Tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ngành trung

ương để vận động tài trợ vốn ODA.

Ngành Kế hoạch và Đầu tư đổi mới công tác lập, phân bổ, theo dõi, đánh giá và thực hiện kế hoạch đầu tư công nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý đầu tư công trung hạn và hằng năm. Hoàn thành kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm, các công trình thủy lợi, công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường như: dự án đầu tư hồ chứa nước Plei Thơi Ga, Hồ chứa nước Tàu Dầu, Thủy lợi Pleikeo, thủy lợi Ia Mor,... Phối hợp thực hiện tốt các dự án trọng điểm trên địa bàn (Quốc lộ 19, Quốc lộ 25, Tỉnh lộ 665, nâng cấp mở rộng nhà ga hành khách Cảng hàng không Pleiku...); xử lý sự cố Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Chư Sê.

Quản lý, giám sát chặt chẽ đầu tư công. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, quản lý thống nhất, bảo đảm các dự án đầu tư phải đúng theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Triển khai thực hiện đấu thầu qua mạng theo đúng lộ trình. Đối với các dự án khởi công mới năm 2020 phải hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, dự toán, thiết kế ngay để khởi công, thực hiện ngay từ đầu năm 2020.

Sở Xây dựng tiếp tục theo dõi, đánh giá, công bố công khai các đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu vi phạm, không đủ năng lực đến các địa phương, chủ đầu tư, chủ dự án để làm cơ sở lựa chọn nhà thầu; tăng cường giám sát chất lượng công trình xây dựng cơ bản.

2.7. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách ở tất cả các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị. Tiếp tục thực hiện triệt để tiết kiệm chi, nhất là các khoản chi thường xuyên, các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí hội nghị, hội thảo, tham quan giao lưu học hỏi kinh nghiệm, tăng dần tỷ trọng cho đầu tư; gắn việc bố trí các dự án, nhiệm vụ chi với khả năng cân đối nguồn lực. Quản lý chặt chẽ nhà, đất, tài sản công, xe công; triển khai đúng quy định về khoán chi hành chính, sử dụng xe công, đấu thầu, đặt hàng trong cung cấp dịch vụ công. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng dần tỷ trọng thu cân đối ngân sách. Khuyến khích việc chuyển các đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần. Triển khai thực hiện lộ trình tự chủ đầy đủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, gắn lộ trình tự chủ tài chính với điều chỉnh giá dịch vụ công, điều chỉnh giá theo cơ chế thị trường một số mặt hàng, dịch vụ thiết yếu do nhà nước quản lý.

Ngành tài chính, các địa phương chủ động đề ra các giải pháp, chỉ đạo quyết liệt, liên tục, phấn đấu hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020. Đẩy mạnh phân cấp nhiệm vụ thu cho các địa phương. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế; bảo đảm thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm các kết luận của Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước.

2.8. Khuyến khích mở rộng hoạt động của mạng lưới ngân hàng trên địa bàn. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh chỉ đạo các ngân hàng thương mại tiếp tục triển khai việc thực hiện các chính sách tín dụng nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân, các chính sách ưu đãi về tái canh cây cà phê, tưới tiết kiệm nước, cho vay hỗ trợ nhà ở... Tuyên truyền, vận động nhân dân vay vốn và sử dụng có hiệu quả vốn vay từ các chương trình ưu đãi. Triển khai các giải pháp đơn giản hóa các thủ tục vay vốn, đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh mức lãi suất phù hợp để người dân nghèo, nhất là người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp cận, vay vốn; không để các đối tượng lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người dân để cho vay với lãi suất cao.

Các địa phương cân đối, bố trí một phần vốn ngân sách ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ doanh nghiệp, kinh tế tập thể:

3.1. Tập trung chỉ đạo, triển khai đồng bộ, toàn diện kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh; Kế hoạch số 1512/KH-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo mọi thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới sáng tạo, khuyến khích khởi nghiệp. Tiếp tục thực hiện việc khảo sát, lấy ý kiến của doanh nghiệp để đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh (chỉ số DCCI). Triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh; Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp. Tổ chức đối thoại doanh nghiệp.

Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 09/8/2017 của Chính phủ; rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền loại bỏ ngay các thủ tục, quy định làm phát sinh chi phí không chính thức; bãi bỏ điều kiện kinh doanh không cần thiết, làm gia tăng chi phí cho doanh nghiệp, gây cạnh tranh không bình đẳng. Chủ động rà soát hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, đơn giản hóa và cải tiến quy trình, thủ tục kiểm tra, kiểm dịch, kiểm soát, kiểm nghiệm, thẩm định và các hoạt động có liên quan đến cấp giấy phép và các giấy tờ khác.

3.2. Chú trọng phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp hình thành, phát triển, có năng lực cạnh tranh trên thương trường trong nước và quốc tế; tham gia vào chuỗi giá trị và các mạng phân phối; hình thành được các sản phẩm, thương hiệu có sức lan tỏa. Phấn đấu trong năm 2020 có trên 1.020 doanh nghiệp thành lập mới.

3.3. Tập trung rà soát các vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi và tập trung tháo gỡ khó khăn để hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu, triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn; hỗ trợ hoàn thành các thủ tục, xác định giá đất, giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án lớn, có sức lan tỏa. Đôn đốc các nhà đầu tư triển khai dự án đúng quy định; rà soát, đề xuất UBND tỉnh xem xét thu hồi các dự án chậm tiến độ hoặc nhà đầu tư không đủ năng lực thực hiện.

3.4. Tiếp tục thực hiện chuyển giao Bộ phận tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ UBND cấp huyện sang Bưu điện huyện.

3.5. Khuyến khích phát triển bền vững kinh tế hợp tác, nòng cốt là hợp tác xã với nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng; nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác hiệu quả; tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển có hiệu quả trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; góp phần hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ; bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia; tạo điều kiện hình thành những tổ hợp nông - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao... Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho kinh tế tập thể, trong đó hợp tác xã nông nghiệp là nòng cốt. Triển khai kế hoạch phát triển hợp tác xã kiểu mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Thực hiện nghiêm công văn số 1762/UBND-KTTH ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tại Hội nghị triển khai các mô hình hợp tác xã kiểu mới, nông hội trên địa bàn tỉnh. Mỗi huyện, thị xã, thành phố lập thí điểm ít nhất 01 mô hình hợp tác xã kiểu mới và 01 mô hình nông hội.

4. Lĩnh vực văn hóa – xã hội:

4.1. Triển khai thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Kết luận số 49-KL/TW ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW ngày 13/4/2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; Đề án “Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2018-2025” của Chính phủ. Phát triển mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú; khai thác, sử dụng hiệu quả các thiết bị dạy học; khắc phục tình trạng học sinh bỏ học. Tăng cường quản lý chỉ đạo việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh; quản lý chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường theo đúng quy định. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho giáo viên và học sinh, đặc biệt đối với học sinh bán trú ở vùng dân tộc, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia để đảm bảo tỷ lệ trường chuẩn quốc gia năm 2020 đạt 45%. Duy trì, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án của ngành, thu hút các nguồn tài trợ, dự án vay vốn nước ngoài để phát triển cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Đẩy mạnh xã hội hóa để huy động các nguồn lực của xã hội; tăng cường củng cố và quản lý hoạt động liên kết đào tạo. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý chỉ đạo, điều hành. Tiếp tục rà soát, sắp xếp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Trương và của Tỉnh ủy.

4.2. Thực hiện tốt các hoạt động phòng chống dịch, tăng cường truyền thông để người dân hiểu và chủ động thực hiện tốt các biện pháp tự phòng chống bệnh dịch. Chủ động giám sát dịch, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu y tế - dân số; công tác phòng chống HIV/AIDS; công tác kiểm dịch y tế biên giới. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh, phát triển và mở rộng dịch vụ, kỹ thuật y tế tạo điều kiện cho người bệnh tiếp cận với dịch vụ y tế có chất lượng. Tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong khám chữa bệnh; các nội dung hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật. Triển khai hệ thống khám bệnh từ xa (Telemedicine) tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi. Đảm bảo cung ứng đủ thuốc thiết yếu, vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ cho khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh khi có thiên tai xảy ra; tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc. Triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế; triển khai hoạt động Bệnh viện Chất lượng cao 300 giường. Triển khai đúng kế hoạch và đạt hiệu quả các chương trình, dự án ODA về y tế trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm về an toàn thực phẩm.

4.3. Thực hiện các chính sách giải quyết việc làm gắn với phát triển thị trường lao động, chú trọng tạo việc làm ổn định, cải thiện môi trường và điều kiện lao động; mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ và chất lượng lao động qua đào tạo gắn với giải quyết việc làm. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác tuyển sinh đào tạo cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 55%.

Tiếp tục thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, vận động toàn dân chăm sóc người có công, đảm bảo mức sống của gia đình người có công bằng hoặc cao hơn mức trung bình của nhân dân nơi cư trú. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tìm kiếm, qui tập hài cốt liệt sĩ, xác định danh tính liệt sĩ. Xây dựng kế hoạch vận động,

đóng góp xây dựng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Huy động toàn bộ hệ thống chính trị, mọi nguồn lực thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy về giảm nghèo nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025; tăng cường công tác tuyên truyền giảm nghèo theo đa chiều đến với mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư, đặc biệt là người nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số nhằm làm chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên thoát nghèo bền vững đối với các hộ nghèo. Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 4,54%. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em; tăng cường công tác phòng, chống đuối nước và bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt kế hoạch hành động Bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

4.4. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị; tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ. Quản lý tốt các hoạt động tổ chức lễ hội, biểu diễn nghệ thuật. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc. Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc thực hiện Nghị quyết 08/NQ-TW của Bộ chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục thể thao đến năm 2020, chiến lược phát triển thể dục thể thao đến năm 2020, đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030. Khuyến khích xã hội hóa, đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao ở cả nhóm phong trào và nhóm thành tích cao, đa dạng hóa các hoạt động thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của các tầng lớp nhân dân.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình số 43-CTr/TU ngày 26/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh giai đoạn 2017 – 2020. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch; xây dựng kế hoạch về khám phá văn hóa, ẩm thực, thiên nhiên và con người Gia Lai kết nối với YouTuber; xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng logo, slogan, hệ thống nhận diện; giới thiệu sản phẩm du lịch Gia Lai tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tổ chức điều tra thị trường để xây dựng kế hoạch thu hút khách đến Gia Lai. Duy trì và nâng cao chất lượng tổ chức các sự kiện văn hóa, du lịch mang tính chuyên nghiệp, đảm bảo nội dung đa dạng và phong phú tạo sự hấp dẫn cho khách du lịch. Tiếp tục triển khai thiện có hiệu quả Nghị quyết số 108/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch và phát triển du lịch cộng đồng.

4.5. Triển khai các giải pháp thu hút và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ; hỗ trợ, khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ. Chú trọng dịch vụ chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Đẩy mạnh triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ - hỗ trợ phát triển một số thương hiệu, nhãn hiệu chủ lực của tỉnh; hỗ trợ và hướng dẫn xây dựng nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm đặc sản của các địa phương trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo các đề tài nghiên cứu phải gắn và áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống. Hướng dẫn, công bố hợp chuẩn, hợp quy, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm của các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục tuyên truyền chủ động tiếp cận cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

4.6. Thực hiện tốt các chính sách tôn giáo, dân tộc; phát huy vai trò của người có uy tín, già làng, chức sắc tôn giáo trong cộng đồng; tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chính

sách, pháp luật của nhà nước trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số triển khai thực hiện đúng cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất, đời sống đối với đồng bào các dân tộc thiểu số.

4.7. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và người dân, tạo điều kiện cho thị trường viễn thông phát triển nhanh, lành mạnh. Triển khai duy trì, đồng bộ Khung kiến trúc Chính quyền điện tử đã ban hành tiến tới thống nhất về kiến trúc và công nghệ trong phát triển các ứng dụng phục vụ cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai ứng dụng chữ ký số trong các giao dịch của cơ quan nhà nước. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về báo chí, thực hiện nghiêm quy chế phát ngôn, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của trung ương, của tỉnh và những vấn đề dư luận quan tâm. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng. Đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch, thông tin xấu, độc; xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng, đưa tin bịa đặt, sai sự thật, kích động, gây bất ổn xã hội.

5. Lĩnh vực nội chính:

5.1. Tiếp tục củng cố và xây dựng khu vực phòng thủ giữ vững nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân an ninh biên giới, nhất là tại các điểm nóng, các địa bàn trọng điểm vùng biên giới. Các lực lượng tăng cường bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình nội biên, ngoại biên, tuần tra, kiểm soát địa bàn, đấu tranh vô hiệu hóa mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, bọn phản động, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự xã hội. Tích cực vận động, tuyên truyền, đấu tranh, bóc gỡ các điểm nhóm phục hồi FULRO, “Tin lành Đegar”, xóa bỏ “Tà đạo Hà Mòn”, các đường dây đưa người dân tộc thiểu số vượt biên.

5.2. Thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; đề cao vai trò, trách nhiệm của các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, trường học, gia đình trong công tác bảo đảm an ninh trật tự. Triển khai các giải pháp phòng ngừa xã hội đối với tội phạm và chuyển hóa các địa bàn phức tạp về trật tự an toàn xã hội. Mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm theo từng chuyên đề, nhất là các băng nhóm, tội phạm đòi nợ thuê, tín dụng đen, cho vay nặng lãi, xâm phạm môi trường, tài nguyên rừng, tội phạm giết người. Nâng cao chất lượng công tác điều tra án, không để xảy ra oan sai, bỏ lọt tội phạm. Triển khai quyết liệt các biện pháp để đấu tranh, ngăn chặn tội phạm ma túy, mua bán người, trẻ em. Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

5.3. Phân đấu kéo giảm tai nạn giao thông trong năm 2020 từ 5% trở lên ở cả 3 tiêu chí so với năm 2019. Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thị xã, thành phố huy động tối đa các lực lượng chức năng, thường xuyên tuần tra lưu động, kiểm soát, xử lý vi phạm, đặc biệt là các chuyên đề về kiểm soát tải trọng phương tiện, xe hết niên hạn vẫn lưu thông; xử lý vi phạm nồng độ cồn, vi phạm tốc độ, máy kéo nhỏ kéo rơ moóc chở người lưu thông trên quốc lộ, đường tỉnh; tập trung xử lý các lỗi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra tai nạn giao thông, trong khung giờ thường xảy ra tai nạn giao thông.

Các huyện, thị xã, thành phố ưu tiên sử dụng các nguồn kinh phí, huy động sự đóng góp của xã hội để lắp đặt camera an ninh ở các trục giao thông chính và các địa bàn trọng điểm an ninh trật tự. Chủ động rà soát, bố trí kinh phí xử lý điểm đen. Tăng cường xử lý tình trạng lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ.

5.4. Chủ động giải quyết kịp thời các vụ việc an ninh nông thôn, tranh chấp, khiếu kiện trong dân, nhất là các vụ việc có dấu hiệu phức tạp, kéo dài, đông người, liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số; các hoạt động lợi dụng tôn giáo để chống phá chính quyền,

xây dựng, coi nới cơ sở thờ tự trái pháp luật; giảm thiểu các tai, tệ nạn xã hội như tự tử, chết đuối.

5.5. Tăng cường phòng, chống, phát hiện, xử lý nghiêm các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật; đẩy nhanh tiến độ điều tra, truy tố, xét xử các vụ việc nghiêm trọng, xã hội quan tâm.

Thực hiện nghiêm trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác tiếp công dân, đối thoại, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm đối với các đối tượng lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm.

Đề nghị các cơ quan thi hành án tập trung rà soát, phân loại án dân sự, làm tốt công tác xác minh điều kiện thi hành án nhằm thi hành kịp thời các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực.

5.6. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Trung ương và Tỉnh ủy. Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành giờ giấc làm việc của cán bộ, công chức, viên chức.

5.7. Nâng cao hiệu quả công tác hội nhập quốc tế, với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế. Chủ động kết nối với các tổ chức ngoại giao, tổ chức quốc tế; cung cấp, trao đổi thông tin quảng bá, giới thiệu tiềm năng, vận động, kêu gọi đầu tư nước ngoài vào tỉnh./.

Nơi nhận:

- VPCP (Vụ Địa phương);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- T/T Tỉnh ủy; T/T HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- T/T UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, Website, KTTH, CV các khối.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019 so với KH	Ước TH 2019 so với TH 2018	KH 2020 so với ước TH 2019
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
I	Các chỉ tiêu kinh tế								
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tính (GRDP)	%	8.00	8.1-8.2	8.16	7.5			
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	5.73	5.46-5.59	5.35	5.33			
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	9.69	9.88-10.07	10.47	7.81			
	+ Dịch vụ	%	8.64	8.99	8.79	8.96			
	+ Thuế sản phẩm	%	10.00	9.56	9.56	10.00			
2	Cơ cấu tổng sản phẩm GRDP (giá hiện hành)								
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	37.94	37.32-37.31	37.34	36.63			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	28.19	28.44	28.42	28.55			
	- Dịch vụ	%	33.87	34.25-34.25	34.25	34.82			
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	45.36	49.78-49.83	49.80	54.40			
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	11.0	11.0	14.0	9.0	127.27	127.27	64.29
	- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	60.0	71.0	72,0 (*)	81.0	101.41	120.00	112.50
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	58,306.0	68,300	70,060	80,000	102.58	120.16	114.19
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	470.0	500.0	500.0	630.0	100.00	106.38	126.00
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4,508.5	4,905.0	4,908.0	5,090.0	100.06	108.86	103.71
8	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	22,500	26,000	26,000	29,000	100.00	115.56	111.54
II	Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội								
1	Dân số trung bình	1.000 người	1,458.539	1,478.240	1,519.874	1,541.152	102.82	104.21	101.40
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.21	1.20	1.20	1.15			
2	Số lao động được tạo việc làm	người	25,130	25,200	25,570	25,500	101.47	101.75	99.73
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	49	52	52	55			
4	Tỷ lệ hộ nghèo	%	10.04	7.04	7.04	4.54			
5	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3.3	3.0	3.00	2.50			
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	7.20	6.25	6.25	5.90			

-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo	%	7.28	7.20	7.20	5.00			
6	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	88	88.5	88.5	89.00			
	- Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở	%	87.00	90.00	90.00	91.50			
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	40.1	42	42.98	45.00			
8	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	26.0	26.8	27.10	27.40	101.12	104.23	101.11
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	80.63	83	87.80	90.00			
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	88.7	89.00	87.21	91.05			
11	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	7.73	7.70	7.70	8.0			
III Chỉ tiêu về môi trường									
1	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	46.35	46.45	46.45	46.70			
-	Diện tích trồng rừng mới	Ha	5,304	5,015	4,873	4,230	97	92	87
2	Tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước sạch	%	99.00	99.00	99.00	>99			
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93.16	93.80	94.00	95.00			
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	93.00	93.50	93.50	95.00			
5	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99.46	99.50	99.76	100.00			

Ghi chú: (*) Đã thu hồi quyết định và bằng công nhận 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Ia Sao, huyện Ia Grai và xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ) giai đoạn 2011 - 2015 chưa đạt 19 tiêu chí theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020.

4.60

Biểu số 2

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019 so với KH	Ước TH 2019 so với TH 2018	KH 2020 so với ước TH 2019
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
A	Ngành Nông - Lâm - Thủy Sản	Tỷ đồng	27,088	28,540.0	28,521	30,020.0	99.93	105.29	105.26
	Nông nghiệp	Tỷ đồng	26,469	27,910.0	27,920	29,370.0	100.04	105.48	105.19
	Tr.đó: Trồng trọt	Tỷ đồng	22,894	24,197.0	23,861	25,240.0	98.61	104.22	105.78
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,451	3,580.0	3,930	4,000.0	109.78	113.89	101.77
	Dịch vụ	Tỷ đồng	124	133.0	130	130.0	97.41	104.73	100.35
	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	423	430.0	395	440.0	91.90	93.43	111.34
	Thủy sản	Tỷ đồng	197	200.0	205	210.0	102.67	104.39	102.27
A.1	TRỒNG TRỌT								
	Tổng DTGT	Ha	535,926	536,137	533,441	536,185	99.50	99.54	100.51
	Tổng SLLT	Tấn	571,145	580,700	593,463	610,750	102.20	103.91	102.91
	Tr.đó: thóc	Tấn	362,073	360,700	373,226	376,000	103.47	103.08	100.74
I	Cây lương thực	Ha	120,883	122,700	120,730	123,100	98.39	99.87	101.96
1	Lúa cả năm	Ha	74,703.6	74,200.0	74,069.8	74,100.0	99.82	99.15	100.04
	NS	Tạ/ha	48.5	48.6	50.4	50.7	103.65	103.96	100.70
	SL	Tấn	362,072.6	360,700.0	373,226	376,000	103.47	103.08	100.74
	- Lúa đông xuân	Ha	25,333	25,000	25,620	25,000	102.48	101.13	97.58
	NS	Tạ/ha	57.5	58.0	59.7	60.0	103.02	103.94	100.42
	SL	Tấn	145,620	145,000	153,079	150,000	105.57	105.12	97.99
	- Lúa ruộng vụ mùa	Ha	39,890	40,100	38,859	40,000	96.90	97.42	102.94
	NS	Tạ/ha	50.6	50.4	52.8	53.0	104.81	104.25	100.38
	SL	Tấn	202,022	202,000	205,167	212,000	101.57	101.56	103.33
	- Lúa cạn vụ mùa	Ha	9,481	9,100	9,591	9,100	105.39	101.15	94.89
	NS	Tạ/ha	15.2	15.1	15.6	15.4	103.75	102.62	98.50
	SL	Tấn	14,431	13,700	14,980	14,000	109.34	103.81	93.46
2	Ngô cả năm	Ha	46,179	48,500	46,660	49,000	96.21	101.04	105.02
	NS	Tạ/ha	45.3	45.4	47.2	47.9	104.06	104.25	101.50
	SL	Tấn	209,072	220,000	220,237	234,750	100.11	105.34	106.59
II	Cây tính bột có củ	Ha	71,331.2	67,600	79,112	75,500	117.03	110.91	95.43
1	Sắn cả năm	Ha	68,578.8	65,000.0	73,880	72,000.0	113.66	107.73	97.46
	NS	Tạ/ha	194.8	194.8	201.4	201.5	103.43	103.43	100.03
	SL	Tấn	1,335,612	1,266,000	1,488,275	1,450,800	117.56	111.43	97.48
2	Khoai lang	Ha	2,623.3	2,600	5,232	3,500	201.22	199.44	66.90

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019 so với KH	Ước TH 2019 so với TH 2018	KH 2020 so với ước TH 2019
	NS	Tạ/ha	88.4	88.5	90.6	88.6	102.42	102.46	97.76
	SL	Tấn	23,197.2	23,000	47,399	31,000	206.08	204.33	65.40
III	Cây thực phẩm	Ha	46,769.1	46,770	51,050	51,050	109.15	109.15	100.00
1	Đậu các loại	Ha	19,774.8	19,770	21,430	21,430	108.40	108.37	100.00
	NS	Tạ/ha	7.4	7.5	7.6	7.7	100.94	102.02	101.89
	SL	Tấn	14,646.4	14,800	16,193	16,500	109.41	110.56	101.89
2	Rau các loại (có cả tre lấy măng)	Ha	26,994.3	27,000.0	29,620.0	29,620.0	109.70	109.73	100.00
	NS	Tạ/ha	137.1	137.8	143.0	143.1	103.78	104.26	100.11
	SL	Tấn	370,207	372,000	423,514	424,000	113.85	114.40	100.11
IV	Cây CNNN	Ha	48,390.6	50,250.0	42,173.2	44,120	83.93	87.15	104.62
1	Lạc cả năm	Ha	1,775	1,770	1,779	1,780	100.50	100.24	100.06
	NS	Tạ/ha	12.4	12.5	12.8	12.9	102.32	103.17	100.68
	SL	Tấn	2,207	2,220	2,283	2,300	102.84	103.42	100.74
2	Mè	Ha	2,349	2,350	2,600	2,600	110.64	110.69	100.00
	NS	Tạ/ha	4.8	5.2	4.7	4.9	89.06	96.11	104.79
	SL	Tấn	1,139	1,230	1,212	1,270	98.53	106.38	104.79
3	Thuốc lá	Ha	3,963	4,000	3,740	3,740	93.50	94.37	100.00
	NS	Tạ/ha	24.9	25.0	25.1	25.4	100.47	101.07	101.13
	SL	Tấn	9,849	10,000	9,394	9,500	93.94	95.39	101.13
4	Mía tổng số	Ha	40,049	42,130	34,054	36,000	80.83	85.03	105.71
	Trồng mới	Ha	9,537.8	10,000	6,000	7,000	60.00	62.91	116.67
	Thu hoạch	Ha	39,048	41,100	34,054	35,700	82.86	87.21	104.83
	NS	Tạ/ha	660.2	710.5	647.1	701.2	91.08	98.02	108.36
	SL	Tấn	2,577,791	2,920,000	2,203,672	2,503,300	75.47	85.49	113.60
V	Cây HN khác (ớt cay, hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi...)	Ha	8,717.9	9,100	9,566	9,600.0	105.12	109.73	100.36
VI	Cây CNDN	Ha	230,418	230,617	218,360	219,110	94.68	94.77	100.34
1	Cao su tổng số	Ha	100,311	100,311	88,633	88,633	88.36	88.36	100.00
	Trồng mới	Ha	634	2,000	459		22.95	72.40	0.00
	Tái canh	Ha	634	2,000	1,638	1,000	81.90	258.36	61.05
	CSKTCB	Ha	23,546	22,296	12,725	11,113	57.07	54.04	87.33
	K.Doanh	Ha	74,765	76,015	74,270	76,520	97.70	99.34	103.03
	NS	Tạ/ha	13.5	14.4	14.6	14.8	101.40	108.11	101.22
	SL (mù khô)	Tấn	100,969	109,450	108,435	113,080	99.07	107.39	104.28

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019 so với KH	Ước TH 2019 so với TH 2018	KH 2020 so với ước TH 2019
2	Cà phê tổng số	Ha	94,900	94,900	97,225	97,225	102.45	102.45	100.00
	Trồng mới: 1,460 ha; Tái canh: 2.561 ha.	Ha	4,233	2,335	4,021	2,496	172.21	94.99	62.07
	Chăm sóc	Ha	12,758	16,529	10,056	6,375	60.84	78.82	63.39
	K.Doanh	Ha	80,763	80,019	83,148	88,354	103.91	102.95	106.26
	NS	Tạ/ha	27.6	27.7	28.6	28.4	103.25	103.88	99.17
	SL (cà phê nhân)	Tấn	222,700	222,000	238,180	251,000	107.29	106.95	105.38
3	Điều tổng số	Ha	18,085	18,284	19,459	20,159	106.43	107.60	103.60
	Trồng mới	Ha	559	200	869.0	700.0	434.50	155.43	80.55
	CSKTCB	Ha	1,113	994	1,684	759.1	169.42	151.30	45.08
	K.Doanh	Ha	16,412	17,090	16,906	18,699.9	98.92	103.01	110.61
	NS	Tạ/ha	8.6	8.5	8.7	8.8	102.03	100.72	101.12
	SL	Tấn	14,106	14,500	14,635	16,370	100.93	103.75	111.86
4	Chè	Ha	844	844	795	795	94.19	94.19	100.00
	CSKTCB	Ha							
	K.Doanh	Ha	844	844	795	795.0	94.19	94.19	100.00
	NS	Tạ/ha	80.0	81.2	79.3	80.0	97.70	99.15	100.89
	SL	Tấn	6,750	6,850	6,304	6,360	92.03	93.39	100.89
5	Cây tiêu	Ha	16,278	16,278	12,248	12,298		75.24	100.41
	Trồng mới	Ha	600		450	50		75.01	11.10
	K.Doanh	Ha	13,919	15,184	11,797	12,248	77.70	84.76	103.82
	NS	Tạ/ha	37.0	37.0	37.0	37.8	99.97	100.00	102.08
	SL	Tấn	51,499	56,200	43,650	46,260	77.67	84.76	105.98
VII	Cây ăn quả	Ha	8,746	8,800	11,749	13,000	133.51	134.34	110.65
VIII	Cây dược liệu, cây lâu năm khác,...	Ha	671	300	701	705	233.82	104.48	100.50
A.2	CHĂN NUÔI								
1	Đàn trâu tổng số	Con	13,823	15,030	14,010	15,330	93.21	101.35	109.42
2	Đàn bò tổng số	Con	381,256	399,000	385,806	406,980	96.69	101.19	105.49
3	Đàn heo tổng số	Con	383,572	410,000	308,746	405,000	75.30	80.49	131.18
4	Sản phẩm CN								
	- Thịt trâu bò hơi	Tấn	36,399	33,900	36,660	36,800	108.14	100.72	100.38

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019 so với KH	Ước TH 2019 so với TH 2018	KH 2020 so với ước TH 2019
	- Thịt heo hơi	Tấn	46,914	51,800	51,426	52,800	99.28	109.62	102.67
A.3	LÂM NGHIỆP								
1	Khai thác gỗ	1000m ³	119.3	100.0	113.6	110.0	113.61	95.20	96.82
	- Rừng trồng	1000m ³	111.1	100	113.6	110.0	113.61	102.22	96.82
2	Trồng rừng	Ha	5,304	5,015	4,873	4,230	97.17	91.89	86.80
3	Chăm sóc rừng:	Ha	6,467	14,197.0	14,197.0	17,550.7	100.00	219.55	123.62
4	Khoản QLBV rừng	Ha	153,000	153,000.0	153,890.0	153,890.0	100.58	100.58	100.00
5	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su, cây đặc sản: Điều, cây ăn quả)	%	46.35	46.45	46.45	46.7			
A.4	THỦY SẢN								
I	Tổng diện tích	Ha	14,410	14,410	14,410	14,440	100.00	100.00	100.21
1	- DT nuôi trồng	Ha	1,110	1,210	1,210	1,240	100.00	109.01	102.48
2	- DT khai thác tự nhiên	Ha	13,300	13,200	13,200	13,200	100.00	99.25	100.00
II	Tổng sản lượng	Tấn	6,020	6,300	6,350	6,460.0	100.79	105.48	101.73
1	- SL nuôi trồng	Tấn	3,110	3,200	3,170	3,260	99.06	101.93	102.84
2	- SL Khai thác	Tấn	2,910	3,100	3,180	3,200	102.58	109.28	100.63
A.5	Phát triển nông thôn								
1	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	12,7	14,24	14,91	15,36	#####	#####	#####
2	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	11	11	14	9	127.27	127.27	64.29
	- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	60.0	71.0	72,0 (*)	81	101.41	120.00	112.50
3	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	32,61	38.59	39.13	44.02			
4	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93.2	93.8	94.0	95.0			
5	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	113.0	114.0	114.2	115.5	100.20	101.09	101.07
6	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	46.0	46.5	47.0	48.0			
B	NGÀNH CÔNG NGHIỆP								
I	Giá trị so sánh 2010 (GO)	Tỷ đồng	19,693	21,122	21,126	22,460	100.02	107.28	106.31
1	Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	184	184	160	180	86.96	86.96	112.50
2	Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	12,659	13,665	13,690	14,902	100.18	108.14	108.86
3	Công nghiệp SX và phân phối điện, nước, khí đốt...	Tỷ đồng	6,769	7,187	7,190	7,286	100.04	106.22	101.34

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019 so với KH	Ước TH 2019 so với TH 2018	KH 2020 so với ước TH 2019
4	Công nghiệp cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	81	86	86	92	100.47	106.67	106.48
II	Sản phẩm chủ yếu:								
1	Điện sản xuất trên địa bàn	Triệu KWh	6,723	7,125	7,070	7,175	99.23	105.16	101.49
2	Sản phẩm cơ khí các loại	Tấn	12,306	12,550	12,555	13,000	100.04	102.02	103.54
3	Gạch nung	Tr. viên	230	230	230	235	100.00	100.00	101.96
4	Xi măng	Tấn	6,339	6,500	78,720	79,000	1211.08	1241.84	100.36
5	Gỗ ván MDF	m3	63,268	65,000	55,345	65,000	85.15	87.48	117.45
6	Đường	Tấn	319,219	322,000	200,893	270,000	62.39	62.93	134.40
7	Chè các loại	Tấn	1,831	1,833	1,835	1,845	100.11	100.22	100.54
8	Tinh bột sắn	Tấn	128,928	175,000	175,035	183,000	100.02	135.76	104.55
9	Phân vi sinh	Tấn	29,836	30,000	29,935	30,000	99.78	100.33	100.22
10	Đá granit	m2	1,375,015	1,380,000	1,380,180	1,389,000	100.01	100.38	100.64
11	Sản phẩm sữa	1.000 lít	14,910	24,000	19,695	25,000	82.06	132.09	126.94
C	NGÀNH DỊCH VỤ								
I	Tổng mức lưu chuyển HH bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	58,306	68,300	70,060	80,000	102.58	120.16	114.19
II	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Tr. USD	470	500	500	630	100.00	106.38	126.00
1	Cà phê	Tấn	215,000	217,000	180,000	200,000	82.95	83.72	111.11
2	Mủ cao su	Tấn	3,500	3,700	3,700	6,500	100.00	105.71	175.68
3	Sắn lát	Tấn	29,000	40,000	7,000	8,000	17.50	24.14	114.29
4	Gỗ tinh chế	Tr.USD	7.0	7.0	7.0	11.0	100.00	100.00	157.14
5	Hàng khác	Tr.USD	71.0	92.0	191.8	245.0	208.48	270.29	127.74
III	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Tr. USD	99	90	90	90	100.00	90.83	100.00
IV	Vận tải								
1	Doanh thu	Tỷ đồng	5,090	5,700	5,700	6,220	100.00	111.98	109.12
2	KL vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn	25,098	28,100	28,100	30,810	100.00	111.96	109.64
3	KL luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	4,010	4,530	4,530	4,990	100.00	112.97	110.15
4	KL vận chuyển hành khách	Nghìn HK	20,410	22,300	22,300	24,330	100.00	109.26	109.10
5	KL luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	3,120	3,415	3,415	3,750	100.00	109.46	109.81
V	Ngân hàng								
1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	34,333	41,200	37,000	41,400	89.81	107.77	111.89

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019 so với KH	Ước TH 2019 so với TH 2018	KH 2020 so với ước TH 2019
2	Tổng số dư nợ	Tỷ đồng	87,540	98,100	93,200	102,500	95.01	106.47	109.98
3	Trong đó nợ xấu/tổng số dư nợ	%	2	≤ 2%	<3	≤3			
VI	Doanh thu du lịch								
	Doanh thu	Tỷ đồng	417,379	380.0	510.4	600.0	134.31	0.12	117.56
VII	Bưu chính, Viễn thông								
	Doanh thu	Tỷ đồng	1,681.0	1,705.0	1,710.0	1,747.0	100.29	101.73	102.16

Ghi chú: (*) Đã thu hồi quyết định và bằng công nhận 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Ia Sao, huyện Ia Grai và xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ) giai đoạn 2011 - 2015 chưa đạt 19 tiêu chí theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020

#REF!

#REF!

#REF!

Biểu số 3
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

STT	Phân loại theo địa bàn	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Lũy kế số lượng DN, HTX đến cuối năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ước TH năm 2019 so với KH (%)	KH 2020 /2019 (%)
1	Thành phố Pleiku	540	552	3,609	615	102.22	111.41
2	Thị xã An Khê	50	45	283	50	90.00	111.11
3	Thị xã Ayun Pa	16	16	99	20	100.00	125.00
4	Huyện Chư Păh	20	18	132	22	90.00	122.22
5	Huyện Chư Prông	24	22	172	30	91.67	136.36
6	Huyện Chư Pưh	15	12	95	15	80.00	125.00
7	Huyện Chư Sê	48	50	317	55	104.17	110.00
8	Huyện Đak Đoa	30	30	155	35	100.00	116.67
9	Huyện Đak Pơ	14	14	85	16	100.00	114.29
10	Huyện Đức Cơ	25	25	145	28	100.00	112.00
11	Huyện Ia Grai	27	27	198	30	100.00	111.11
12	Huyện Ia Pa	11	11	54	13	100.00	118.18
13	Huyện Kbang	16	16	104	18	100.00	112.50
14	Huyện Kông Chro	14	12	82	15	85.71	125.00
15	Huyện Krông Pa	20	20	103	24	100.00	120.00
16	Huyện Mang Yang	16	16	91	18	100.00	112.50
17	Huyện Phú Thiện	14	14	68	16	100.00	114.29
TỔNG CỘNG		900	900	5,792	1,020	100.00	113.33

Biểu số 4
CÁC CHỈ TIÊU VH-XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019 so với KH	Ước TH 2019 so với TH 2018	KH 2020 so với ước TH 2019
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
I	DÂN SỐ								
1	- Dân số trung bình	1.000 người	1,458,539	1,478,240	1,519,874	1,541,152	102.82	104.21	101.40
2	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.21	1.20	1.20	1.15			
3	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0.65	0.60	0.60	0.55			
4	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	109.0	109.0	108.5	108.5			
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
1	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	876,403	889,750	923,360	954,340	103.78	105.36	103.36
2	Số lao động được tạo việc làm	Người	25,130	25,200	25,570	25,500	101.47	101.75	99.73
3	Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	1,430	1,400	1,480	1,400	105.71	103.50	94.59
4	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	49.0	52.0	52.0	55.0			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề</i>	%	33.0	34.2	34.2	35.4			
III	GIẢM NGHÈO (*)								
1	- Số hộ nghèo	Hộ	34,873	26,467	26,366	17,216	99.62	75.61	65.30
2	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	10.04	7.04	7.04	4.54			
3	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3.30	3.00	3.00	2.50			
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	7.20	6.25	6.25	5.90			
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo	%	7.28	7.20	7.20	5.00			
5	- Số hộ cận nghèo	Hộ	34,956	37,450	37,450	38,660	100.00	107.13	103.23
6	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	10.60	10.00	10.00	10.20			
7	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	13,165	11,120	11,257	11,400	101.23	85.51	101.27
8	- Số hộ tái nghèo	Hộ	234	250	250	250	100.00	106.84	100.00
9	- Số hộ nghèo mới	Hộ	2,464	2,500	2,500	2,000			
IV	Y TẾ - XÃ HỘI								

1	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	88.7	89.0	87.21	91.05			
2	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	9	11	11	13			
3	- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	26	26.80	27.1	27.4	101.12	104.23	101.11
4	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	7.73	7.70	7.70	8.00	100.00	99.61	103.90
5	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	88.00	90.00	90.00	92.00			
6	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	96.95	97.00	92.80	97.00			
7	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (chuẩn giai đoạn đến 2020)	%	77.50	83.00	87.80	90.00			
8	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	15.50	15.30	15.30	15.30			
9	- Tỷ lệ suất vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	25.00	24.50	24.50	24.50			
10	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19.20	19.00	19.20	18.90			
11	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn	210	212	212	214	100.00	100.95	100.94
12	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	94.59	95.5	95.5	96.39			
V	VĂN HOÁ								
1	- Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá được xây dựng riêng	Xã, phường, thị trấn	64	70	70	72	100.00	109.38	102.86
2	- Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	81.00	83.00	83.00	84.00			
3	- Tỷ lệ làng, xóm, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa quốc gia	%	77.00	78.00	78.00	80.00			
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	388,176	389,900	392,128	393,200	100.57	101.02	100.27
	+ Mẫu giáo	Học sinh	78,136	79,000	79,065	79,200	100.08	101.19	100.17
	+ Tiểu học	Học sinh	165,764	166,000	167,816	168,000	101.09	101.24	100.11
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	101,517	102,000	102,327	103,000	100.32	100.80	100.66
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	42,759	42,900	42,920	43,000	100.05	100.38	100.19
2	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	88.00	88.50	88.50	89.00			

3	- Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi:	%							
	+ Tiểu học	%	99.90	99.90	99.90	99.90			
	+ Trung học cơ sở	%	87.00	90.00	90.00	91.50			
	+ Trung học phổ thông	%	51.00	51.50	51.50	52.00			
4	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	36.8	42.0	42.98	45.0			
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG								
1	Mật độ thuê bao Internet băng rộng	TB/100 dân	6.11	6.4	6.82	7.49	106.56	111.62	109.82
2	Điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	158	163.0	157.0	157.0	96.32	99.37	100.00
3	Số giờ phát sóng phát thanh:								
	- Đài tỉnh	Giờ	13,505	13,320	13,322	13,320	100.02	98.64	99.98
	<i>Trong đó</i> : Tiếng Jrai, Bahnar	Giờ	912	912	912	912	100.00	100.00	100.00
	- Đài huyện, thị xã, thành phố	Giờ	153,632	155,670	156,527	156,929	100.55	101.88	100.26
	Số giờ phát sóng truyền hình:								
	- Đài tỉnh	Giờ	41,336	41,000	41,336	41,300	100.82	100.00	99.91
	<i>Trong đó</i> : Tiếng Jrai, Bahnar	Giờ	730	730	730	730	100.00	100.00	100.00
	- Đài huyện, thị xã, thành phố	Giờ	154,854	152,530	150,620	137,049	98.75	97.27	90.99
VIII	MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG								
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	93	93.5	93.5	95			
2	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	1	1	1	1	100.00	100.00	100.00
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	1	1	1	1	100.00	100.00	100.00
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100			

Biểu số 5
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	93	93.5	93.5	95
2	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	1	1	1	1
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	1	1	1	1
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100

Ghi chú: () Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg; giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ*